

PONS

GENERAL REFERENCE

TRILINGUAL VISUAL DICTIONARY

Vietnamese Japanese English

16.000
từ và cụm từ
thông dụng
kèm
phiên âm

cơm cuộn

寿司 sushi

sushi /'su:ʃi/

Bản dịch tiếng Việt

Tiến sĩ Nguyễn Thị Ái Tiên



bơ

アボカド abokado

avocado /ævə'kɑ:dəʊ/



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

MỤC LỤC
目次
CONTENTS

15



NGƯỜI
人間
PEOPLE

37



Ở NHÀ
家で
AT HOME

67



THỨC ĂN VÀ
ĐỒ UỐNG
食べ物と飲み物
FOOD AND
DRINK

105



ĐI LẠI
外出中
ON THE GO

131



TRONG
THÀNH PHỐ
町で
IN THE CITY

153



GIÁO DỤC VÀ
VIỆC LÀM
教育と職業
EDUCATION
AND WORK

177



TRAO ĐỔI
THÔNG TIN
コミュニケーション
COMMUNICATION

193



THỂ THAO
VÀ THỂ DỤC
スポーツとフ
ィットネス
SPORT AND
FITNESS

225



THỜI GIAN
RẼNH RỎI
余暇
FREE TIME

251



CƠ THỂ VÀ
SỨC KHỎE
身体と健康
BODY AND
HEALTH

281



TÌNH HUỐNG
KHẨN CẤP
緊急の場合
EMERGENCIES

291



TRÁI ĐẤT VÀ
THIÊN NHIÊN
地球と自然
EARTH AND
NATURE

335



SỐ VÀ HỆ THỐNG
ĐO LƯỜNG
数と計測単位
NUMBERS AND
MEASUREMENTS

347

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT
CƠ BẢN
最も重要な文章
ESSENTIAL PHRASES

BẢNG KÊ ĐỘNG TỪ
動詞
LIST OF VERBS

397

CHỈ MỤC TIẾNG VIỆT
ベトナム語索引
VIETNAMESE INDEX

CHỈ MỤC TIẾNG NHẬT
日本語索引
JAPANESE INDEX

CHỈ MỤC TIẾNG ANH
英語索引
ENGLISH INDEX

NGƯỜI - 人間 - PEOPLE	15
GIA ĐÌNH - 家族 - FAMILY	16
Cây gia hệ - 家系図 - Family tree	16
CÁC MỐI QUAN HỆ - 人間関係 - RELATIONSHIPS	18
Gia đình và các giai đoạn cuộc đời - 家族と人生段階 - Family and life's phases	18
Chào hỏi và chào tạm biệt - 挨拶と別れを告げる - Saying hello and goodbye	19
CÁC CỘT MỐC CUỘC ĐỜI - 人生の出来事 - LIFE'S MILESTONES	20
Các ngày lễ và dịp kỷ niệm - 祝祭 - Holidays and celebrations	20
Các bước ngoặt cuộc đời - 転機 - Turning points	21
MİEU TẢ NGƯỜI - 人間を描写する - DESCRIBING PEOPLE	22
Khuôn mặt - 顔 - The face	22
Tóc - 髪 - Hair	23
Vẻ ngoài - 外見 - Outer appearance	24
Cảm xúc và tính cách - 気持ちとパーソナリティ - Feelings and personality	25
TRANG PHỤC - 衣服 - CLOTHING	27
Đồ cho trẻ sơ sinh - ベビー用品 - Baby things	27
Trang phục trung tính - ユニセックス衣服 - Unisex clothing	28
Trang phục nam - 紳士服 - Menswear	29
Trang phục nữ - 婦人服 - Women's clothing	30
Phụ kiện - 装身具 - Accessories	32
Giày dép và đồ da - 靴と革製品 - Footwear and leather goods	33
VỆ SINH CÁ NHÂN - 体の手入れ - PERSONAL HYGIENE	34
MỸ PHẨM - 化粧品 - COSMETICS	35
Ở NHÀ - 家 - AT HOME	37
CHUNG CƯ - アパート - THE FLAT	38
NHÀ CỬA - 家 - THE HOUSE	40
Sảnh vào - 入口 - The entrance hall	41
Phòng khách - 居間 - The living room	42
Phòng ăn - ダイニングルーム - The dining room	43
Nhà bếp - 台所 - The kitchen	44
Thiết bị nhà bếp - 台所用器具 - Kitchen appliances	45
Dụng cụ nấu nướng - 調理と製菓器具 - Cooking and baking utensils	46
Phòng ngủ - 寝室 - The bedroom	49
Phòng trẻ em - 子供部屋 - The nursery	50

Phòng ngủ tuổi teen - 子供部屋 - The teenage bedroom	51
Phòng làm việc - 書斎 - The study	52
Phòng tắm - 浴室 - The bathroom	53
Thiết bị vệ sinh - 衛生設備 - Sanitation facilities	54
Trong phòng tắm - 浴室で - In the bathroom	55
Phòng giặt đồ - 洗濯場 - The laundry room	56
Dụng cụ tẩy rửa - 掃除道具 - Cleaning equipment	57
Phòng chế tác/sửa chữa - 作業場 - The workshop	58
Trang trí - リフォーム - Decorating	61
Điện và hệ thống sưởi - 電気と暖房 - Electricity and heating	62
KHU VƯỜN - 庭 - THE GARDEN	63
Dụng cụ làm vườn - 園芸用具 - Gardening tools	64
Làm vườn - 園芸 - Gardening	65
THỨC ĂN VÀ ĐỒ UỐNG - 食べ物と飲み物 - FOOD AND DRINK	67
SẢN PHẨM CÓ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT - 動物性食品 - ANIMAL PRODUCTS	68
Thịt - 肉 - Meat	68
Gia cầm - 鳥肉 - Poultry	69
Cá - 魚 - Fish	70
Hải sản - 魚介類 - Seafood	71
Sản phẩm từ sữa và trứng - 乳製品と卵 - Dairy products and eggs	72
RAU CỦ - 野菜 - VEGETABLES	74
Rau ăn củ - 根菜類 - Root vegetables	75
Rau ăn lá - 葉菜類 - Leafy vegetables	76
Rau ăn quả - 果菜類 - Fruit vegetables	77
Đậu - 豆類 - Legumes	78
HOA QUẢ - 果物 - FRUIT	79
Quả mọng và quả hạch - ベリーと核果 - Berries and stone fruit	79
Hoa quả độc đáo - エキゾチックな果実 - Exotic fruit	80
Quả có múi và dưa - 柑橘類とメロン - Citrus fruit and melons	81
Hạt và quả khô - ナッツとドライフルーツ - Nuts and dried fruit	82
RAU THƠM VÀ GIA VỊ - ハーブと香辛料 - HERBS AND SPICES	83
Rau thơm - ハーブ - Herbs	83
Gia vị - 香辛料 - Spices	84
Đồ nêm nếm và sốt - スパイスとソース - Seasoning and sauces	85

NGŨ CỐC VÀ BỘT – 穀物と小麦粉 –	
GRAINS AND FLOUR	86
Bánh mì – パン – Bread	88
Thực phẩm phết bánh mì – スプレッド –	
Spreads	89
Bánh ngọt và bánh nướng – ケーキと焼き菓子 –	
Cakes and pastries	90
MÓN TRÁNG MIỆNG – デザート – DESSERTS	91
ĐỒ UỐNG – 飲料 – DRINKS	92
Đồ uống lạnh – 清涼飲料水 – Cold drinks	92
Đồ uống nóng – ホットドリンク – Hot drinks	93
Đồ uống có cồn – アルコール飲料 –	
Alcoholic drinks	94
NẤU ĂN – 料理する – COOKING	95
Chuẩn bị thực phẩm – 調理 –	
Food preparation	95
BỮA ĂN VÀ MÓN ĂN – 料理と食事 –	
MEALS AND DISHES	96
Bữa sáng – 朝食 – Breakfast	96
Món ăn vặt – スナックとおつまみ –	
Snacks and nibbles	98
Thức ăn nhanh – ファーストフード – Fast food	99
Món chính – 正餐 – Main dishes	100
Ở nhà hàng – レストランで – In a restaurant	101
Bộ đồ ăn – 食器とカトラリー –	
Crockery and cutlery	102
THỰC PHẨM VÀ CHẾ ĐỘ ĂN UỐNG –	
食習慣 – FOOD AND DIET	103
ĐI LẠI – 外出中 – ON THE GO	105
ĐƯỜNG SÁ VÀ GIAO THÔNG –	
道路と交通 – ROADS AND TRAFFIC	106
Biển báo giao thông đường bộ –	
道路標識板 – Road signs	108
ÔTÔ – 自動車 – THE CAR	109
Các loại ô tô – 車のタイプ – Types of car	109
Ngoại thất ô tô – 自動車 – 外観 –	
The car exterior	110
Thiết bị nội thất ô tô – 自動車 – 内装 –	
The car interior equipment	112
Ở trạm xăng – ガソリンスタンド –	
At the petrol station	113
XE BUÝT – バス – THE BUS	115
XE MÁY – オートバイ – THE MOTORBIKE	116
XE ĐẠP – 自転車 – THE BICYCLE	118
XE TẢI – トラック – THE TRUCK	120
CÁC LOẠI XE KHÁC – その他の乗り物 –	
FURTHER VEHICLES	121

TÀU HỎA – 列車 – THE TRAIN	122
Ở nhà ga – 駅で – At the railway station	123
MÁY BAY – 飛行機 – THE AEROPLANE	124
Bên trong máy bay – 機内で –	
Inside the plane	125
Ở sân bay – 空港で – At the airport	126
TÀU THỦY – 船舶 – THE SHIP	128
Ở cảng – 港で – At the port	129
TRONG THÀNH PHỐ – 町で – IN THE CITY	131
TRUNG TÂM THÀNH PHỐ – 都心 –	
THE CITY CENTRE	132
Công trình trong trung tâm thành phố –	
都心の建物 – Buildings in the city centre	134
Trên đường phố – 通りで – On the streets	135
Khách sạn – ホテル – The hotel	136
Ngân hàng – 銀行 – The bank	138
MUA SẮM – 買い物 – SHOPPING	140
Cửa hàng – 店と商店 – The shops	140
Trung tâm mua sắm – ショッピングセンター –	
The shopping centre	142
Thương xá – デパート –	
The department store	143
Siêu thị – スーパー – The supermarket	144
Quầy báo – キオスク – The newsagent	146
QUÁN CÀ PHÊ VÀ QUÁN RƯỢU –	
喫茶店とバー – CAFÉS AND BARS	147
THAM QUAN – 観光名所 – SIGHTSEEING	148
KIẾN TRÚC – 建築 – ARCHITECTURE	149
CÔNG VIÊN VÀ SÂN CHƠI – 公園と遊び場 –	
PARKS AND PLAYGROUNDS	150
GIÁO DỤC VÀ VIỆC LÀM – 教育と職業 –	
EDUCATION AND WORK	153
TRƯỜNG HỌC – 学校 – SCHOOL	154
Phòng học – 教室 – The classroom	155
Môn học – 教科 – School subjects	156
Trong phòng thí nghiệm – 実験室で –	
In the laboratory	158
Trong giờ giải lao – 休憩時間 –	
At breaktime	160
Hội trường thể thao – 体育館 –	
The sports hall	161
ĐẠI HỌC – 大学 – UNIVERSITY	162
THẾ GIỚI VIỆC LÀM – 仕事の世界 –	
THE WORLD OF WORK	165
Xin việc – 応募 – Job applications	165
Nghề nghiệp – 職業 – Occupations	166
Cơ cấu tổ chức – 会社の組織 –	
Organizational structure	170

VĂN PHÒNG - オフィス - THE OFFICE	172
Nội thất văn phòng - オフィス家具 -	
Office furniture	172
Văn phòng phẩm - 事務用品 -	
Office supplies	173
Phòng họp - 会議室 - Conference room	174
Đời sống văn phòng - オフィスの日常 -	
Office life	175

TRAO ĐỔI THÔNG TIN - コミュニケーション -	
COMMUNICATION	177

MÁY TÍNH - コンピューター - THE COMPUTER	178
Máy tính để bàn - デスクトップコンピューター -	
The desktop computer	178
Phần cứng và phụ kiện - ハードウェアと付属	
部品 - Hardware and accessories	179
Thao tác trên máy tính - コンピューター	
で作業をする - Working on a computer	180
Internet - インターネット - The Internet	182
Thiết bị di động - モバイル装置 -	
Mobile devices	183

ĐIỆN THOẠI - 電話 - THE TELEPHONE	184
--	-----

PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG - メディア -	
THE MEDIA	185
Truyền hình - テレビ - Television	185
Phát thanh - ラジオ - Radio	187
Sản phẩm in ấn - プリントメディア - Print	188

BƯU CHÍNH - 郵便 - POST	190
------------------------------	-----

THỂ THAO VÀ THỂ DỤC - スポーツとフィットネス -	
SPORT AND FITNESS	193

CÁC MÔN THỂ THAO CHƠI VỚI BÓNG -	
球技種目 - BALL SPORTS	194
Bóng đá - サッカー - Football	194
Bóng ném - ハンドボール - Handball	197
Bóng chuyền - バレーボール - Volleyball	198
Bóng rổ - バスケットボール - Basketball	199

CÁC MÔN THỂ THAO KHÁC CHƠI VỚI BÓNG -	
その他の球技 - OTHER BALL SPORTS	200

CÁC MÔN THỂ THAO DÙNG VẬT -	
ラケットを用いた球技 - RACKET SPORTS	201
Cầu lông - バドミントン - Badminton	201
Quần vợt - テニス - Tennis	202
Bóng bàn - 卓球 - Table tennis	203

GÔN - ゴルフ - GOLF	204
-------------------------	-----

ĐIỀN KINH - 陸上競技 - ATHLETICS	206
THỂ DỤC DỤNG CỤ - 器械体操 -	
GYMNASTICS	207

CÁC MÔN THỂ THAO DƯỚI NƯỚC -	
水上競技 - WATER SPORTS	208

Môn bơi lội - 水泳 - Swimming	208
Môn lái thuyền buồm - セーリング - Sailing	210
Môn lặn - ダイビング - Diving	211
Môn lướt sóng - サーフィン - Surfing	212

CÁC MÔN VÔ THUẬT - 格闘技 -	
MARTIAL ARTS	213

MÔN Cưỡi NGỰA - 乗馬 - EQUESTRIANISM	214
---	-----

MÔN CÀU CÁ - 釣り - FISHING	216
----------------------------------	-----

CÁC MÔN THỂ THAO MÙA ĐÔNG -	
ウィンタースポーツ - WINTER SPORTS	218

CÁC MÔN THỂ THAO KHÁC -	
その他のスポーツ - OTHER SPORTS	220

RÈN LUYỆN THÂN THỂ - フィットネス -	
KEEPING FIT	222

THỜI GIAN Rảnh Rỗi - 余暇 - FREE TIME	225
--	-----

NHÀ HÁT - 劇場 - THEATRE	226
-------------------------------	-----

ÂM NHẠC - 音楽 - MUSIC	228
Dàn nhạc - オーケストラ - The orchestra	228
Nhạc cụ - 楽器 - Musical instruments	229
Buổi biểu diễn/hòa nhạc - コンサート -	
Concerts	232
Nghe nhạc - 音楽を聴く - Listening to music	233

SỞ THÍCH - 趣味 - HOBBIES	234
--------------------------------	-----

Nghệ thuật và thủ công mỹ nghệ -	
美術と工作 - Arts and crafts	235
May và đan - 縫い物と編み物 -	
Sewing and knitting	238
Rạp chiếu phim - 映画館 - Cinema	241
Nhiếp ảnh - 写真を撮る - Photography	242
Trò chơi - ゲーム - Games	244

KỠ NGHỈ - 休暇 - HOLIDAYS	246
--------------------------------	-----

Ở bãi biển - 浜辺で - At the beach	246
Cắm trại - キャンプ - Camping	248

CƠ THỂ VÀ SỨC KHỎE - 身体と健康 -	
BODY AND HEALTH	251

CƠ THỂ - 身体 - THE BODY	252
-------------------------------	-----

Bàn tay và bàn chân - 手と足 -	
The hand and the foot	254
Đầu - 頭 - The head	255
Cơ - 筋肉 - Muscles	256
Bộ xương - 骨格 - The skeleton	257
Nội tạng - 内臓 - Internal organs	258
Hệ cơ quan - 身体のシステム -	
The body's systems	259
Cơ quan sinh dục - 性器 - Sexual organs	260

THAI SẢN - 妊娠と出産 -	
PREGNANCY AND BIRTH	262

Ở PHÒNG KHÁM – 診察 – AT THE DOCTOR'S	264
TRIỆU CHỨNG VÀ CĂN BỆNH – 症状と病気 –	
SYMPTOMS AND ILLNESSES	265
KHUYẾT TẬT – 障害 – DISABILITIES	268
VẾT THƯƠNG – けが – INJURIES	269
Ở PHÒNG KHÁM NHA KHOA – 歯医者で –	
AT THE DENTIST'S	270
Ở CỬA HÀNG KÍNH MẮT – 眼鏡屋で –	
AT THE OPTICIAN'S	272
TRONG BỆNH VIỆN – 病院で – IN HOSPITAL	273
Ngoại khoa – 外科 – Surgery	274
Phòng cấp cứu – 救急病棟 – Casualty	275
HIỆU THUỐC – 薬局 – THE PHARMACY	276
LIỆU PHÁP THAY THẾ – 代替医療 –	
ALTERNATIVE THERAPIES	278
CHĂM SÓC CƠ THỂ – ウェルネス – WELLNESS	279
TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP – 緊急の場合 –	
EMERGENCIES	281
SỰ SƠ CỨU – 応急処置 – FIRST AID	282
CẢNH SÁT – 警察 – THE POLICE	284
ĐỘI CỨU HỎA – 消防署 – THE FIRE BRIGADE	286
Ở VÙNG NÚI – 山で – IN THE MOUNTAINS	287
TRÊN BIỂN – 海で – AT SEA	288
CÁC TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP KHÁC –	
その他の緊急事態 – OTHER EMERGENCIES	289
TRÁI ĐẤT VÀ THIÊN NHIÊN – 地球と自然 –	
EARTH AND NATURE	291
KHÔNG GIAN – 宇宙 – SPACE	292
TRÁI ĐẤT – 地球 – EARTH	295
BẢN ĐỒ THẾ GIỚI – 世界地図 –	
WORLD MAP	296
CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN LIÊN HỢP QUỐC –	
国際連合加盟国 – UN MEMBER STATES	299
Châu Âu – ヨーロッパ – Europe	299
Bắc Mỹ và Trung Mỹ – 北アメリカと中米 –	
North and Central America	302
Nam Mỹ – 南アメリカ – South America	303
Châu Phi – アフリカ – Africa	304
Châu Á – アジア – Asia	307
Châu Đại Dương – オセアニア – Oceania	310
Các tổ chức quốc tế – 国際組織 –	
International organizations	311
THỜI TIẾT – 天気 – THE WEATHER	312
Thiên tai – 自然災害 – Natural disasters	314
CẢNH QUAN – 地勢 – THE LANDSCAPE	315

ĐÁ VÀ KHOÁNG VẬT – 石と鉱物 –	
ROCKS AND MINERALS	317
Đá quý và bán quý – 宝石と半宝石 –	
Precious and semi-precious stones	318
THỰC VẬT – 植物 – PLANTS	319
Cây cối – 樹木 – Trees	319
Thực vật hoang dã – 野生植物 – Wild plants	320
Hoa cảnh – 観賞用草花 –	
Ornamental flowers	321
Thực vật trong vườn – 園芸植物 –	
Garden plants	323
ĐỘNG VẬT – 動物 – ANIMALS	324
Động vật có vú – 哺乳類 – Mammals	324
Chim – 鳥類 – Birds	328
Bò sát và động vật lưỡng cư – 爬虫類と両生類 –	
Reptiles and amphibians	330
Cá – 魚類 – Fish	331
Côn trùng và động vật thuộc lớp hình nhện –	
昆虫と蜘蛛 – Insects and spiders	332
SỐ VÀ HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG – 数と計測単位 –	
NUMBERS AND MEASUREMENTS	335
SỐ – 数 – NUMBERS	336
Số đếm – 基数 – Cardinal numbers	336
Số thứ tự – 序数 – Ordinal numbers	337
Phân số – 分数 – Fractions	338
Các cách biểu đạt số khác – その他の数詞 –	
Further numerals	339
THỜI GIAN – 時間 – TIME	340
Thời gian trong ngày – 時刻 –	
The time of day	340
Ngày và đêm – 日中と夜 – Day and night	342
Lịch – カレンダー – The calendar	343
HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG – 計測単位 –	
MEASUREMENTS	344
TRỌNG LƯỢNG – 重量 – WEIGHT	345
TIỀN TỆ – 通貨 – CURRENCIES	345
CÁC CÁCH BIỂU ĐẠT CƠ BẢN –	
最も重要な文章 – ESSENTIAL PHRASES	348
BẢNG KÊ ĐỘNG TỪ – 動詞 – LIST OF VERBS	353
CHỈ MỤC TIẾNG VIỆT – ベトナム語索引 –	
VIETNAMESE INDEX	398
CHỈ MỤC TIẾNG NHẬT – 日本語索引 –	
JAPANESE INDEX	425
CHỈ MỤC TIẾNG ANH – 英語索引 –	
ENGLISH INDEX	452

HÌNH ẢNH KÍCH HOẠT TRÍ NHỚ - NHƯNG BẰNG CÁCH NÀO?

Bạn đọc thân mến,

Nhiều năm nay, các nhà tâm lý học giáo dục luôn khuyến khích việc dùng hình ảnh trong quá trình học ngôn ngữ. Có lẽ bạn từng trải nghiệm điều này: nếu bạn thấy một từ đi cùng một hình ảnh, khả năng trí nhớ của bạn được kích hoạt sẽ cao hơn so với khi bạn thấy từ đó đứng riêng lẻ. Vì vậy, nếu mục đích của bạn là tra từ, hiểu và nhớ từ thì việc kết hợp từ với hình ảnh minh họa là cách hiệu quả đảm bảo mức độ thành công cao hơn. Lý do rất đơn giản:

- **Hình ảnh tác động đến chúng ta nhanh hơn và trực tiếp hơn so với chữ viết.** Như khi còn nhỏ, chúng ta thường suy nghĩ bằng hình ảnh và hoàn toàn dựa vào trực giác để lĩnh hội chúng. Khi hình ảnh được liên kết với từ ngữ, chúng tạo thành một chỉnh thể cho phép bộ não có thể xử lý và lưu trữ một cách hiệu quả.
- **Hình ảnh có lợi cho việc hiểu từ.** Hình ảnh cung cấp cho chúng ta ngữ cảnh và truyền đạt nhiều thông tin hơn từ.
- **Hình ảnh còn có thể tác động đến chúng ta về phương diện cảm xúc.** Hình ảnh có thể giúp chúng ta thấy hứng thú, có thêm động lực đồng thời đi vào trí nhớ của chúng ta theo cách mà chữ viết đơn thuần không thể làm được.
- **Hình ảnh tạo cảm hứng học tập.** Từ ngữ dài dòng khiến chúng ta nản lòng, còn hình ảnh làm cho quá trình học tập trở nên dễ dàng, nhẹ nhàng hơn - và điều này giúp chúng ta học kiên trì, bền bỉ hơn.

Nhìn, hiểu và nhớ từ - học theo hình minh họa đơn giản như vậy đấy! Tại sao bạn không thử?

Trân trọng,

PONS

図解で簡単に学ぶ - どうしてでしょうか。

読者の皆様、

言葉を覚える際に図解の意義がいかに重要かということは、学習心理学から何年も前から分かっていることです。ご存知でしたでしょうか。単語に図解が添えられていると、単に書かれた言葉よりずっと速く記憶に留まるものです。外国語の単語を辞書で調べるだけでなく理解し覚える場合、図解のサポートで言葉をより速くより良く覚えられます。

これには単純な理由があります：

- 図解は単なる文字より、素早く直接影響を及ぼします。既に幼児期から私達は図解を見て考え、直観的に解説、解釈し吸収しています。図解と言葉を結びつけると、頭が高效率で整理、保存し一体をなします。

- 図解は理解を容易にし、サポートします。図解は関連性を伝え、文字だけよりも明らかに多くの情報を提供します。
 - 図解は感情に訴えます。図解は興味を呼び起こし、やる気を高め、個別の文字より良く記憶に残ります。
 - 図解は喜びをもたらします。多くの文字にうんざりした時でも、図解によって学習が楽しくなり、長い間集中できます。
- 見て、理解し、既に覚えました — 視覚的学習はそれほど簡単なのです。どうかご自身で確かめてみてください。

PONS 編集部

IMAGES ACTIVATE THE MEMORY – BUT HOW?

Dear readers,

For many years, educational psychologists have encouraged the use of images in language study. Perhaps this is something you have experienced yourself – if you see a word coupled with an image, your memory is more likely to be activated than if you simply encounter the written word on its own. Therefore, if your goal is to understand and memorize vocabulary as well as to simply look it up, combining words with images is an effective way of ensuring greater levels of success. This is due to a few simple reasons:

- **Images affect us more quickly and more directly than text alone.** As small children, we think in images and are able to interpret and absorb them intuitively. When these pictures are linked to words, they form a unit which the mind is able to process and store efficiently.
- **Images support comprehension.** They provide us with a context and deliver much more information than words alone.
- **Images speak to us on an emotional level.** They capture our interest, increase our motivation and lodge themselves in our memory in a way that pure text fails to.
- **Images are fun.** While blocks of text may deter us, pictures keep the learning process light and easy – and that keeps us going for longer.

See it, understand it, memorize it – that's how simple visual learning can be! Why don't you give it a go?

Yours,

PONS

CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN MINH HỌA NÀY MỘT CÁCH TỐI ƯU

図解辞書で効率的な学習を

HOW TO GET THE MOST OUT OF THE VISUAL DICTIONARY



Dù bạn chỉ mới học hay đã thành thạo ngôn ngữ mình lựa chọn thì cuốn từ điển này cũng là người bạn đồng hành tốt nhất. Với khoảng 8.000 mục từ ở mỗi ngôn ngữ, từ điển đề cập đến mọi lĩnh vực của việc sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống hằng ngày. Sự kết hợp giữa từ và hình minh họa giúp bạn dễ dàng tra cứu, dịch và nhớ từ. Trước khi bắt đầu với từ điển này, bạn hãy xem một số gợi ý sau để biết cách sử dụng từ điển đạt hiệu quả tối đa.

この辞書は、初めて外国語を学ぶ人、および既に十分な知識がある人にも打って付けのガイドです。各言語約8000語で、日常におけるすべての範囲を網羅しています。単語と絵の組み合わせにより、素早く単語を引き、翻訳し、容易に記憶することが可能です。ここでは、この辞書を最大限に活用する最も重要なヒントを紹介します。

Whether you're just starting out or already have sound knowledge of your chosen language, this dictionary is the perfect companion. With around 8,000 terms in each language, it covers all areas of day-to-day usage. The combination of word and image helps you to look up, translate and memorize words with ease. Before you start, here are a few tips on how to get the most from your dictionary:

1. Học từ trong ngữ cảnh

Nếu bạn học từ trong ngữ cảnh, khả năng bạn nhớ được từ sẽ càng cao. Vì thế, chúng tôi đã chia từ điển này theo các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống hằng ngày. Cho dù bắt đầu từ chủ đề nào (mua sắm, trang phục, thực phẩm tạp hóa hay gia đình), bạn hãy xem xét nó trong tổng thể và hãy ghi nhớ càng nhiều càng tốt những từ thuộc chủ đề đó. Rồi bạn sẽ ngạc nhiên với số lượng từ mình học được trong khoảng thời gian cực ngắn.

1. 単語を関連付けて学ぶ

単語を文脈で学ぶと速く覚えられます。この理由から、この辞書は日常生活のテーマ分野により構成されています。買い物、衣服、食料品、家族など、どのテーマから始める場合も学ぶ際にテーマを全体として捉え、テーマ分野から出来るだけ多くの単語を吸収するように心掛けてください。多くの単語が短期間で学べるということに驚かれるかと思います。

1. Learning words in context

You are more likely to remember words if you learn them in context. For this reason, we have divided the dictionary according to different aspects of everyday living. Whichever topic you start with – be it shopping, clothing, groceries or family – try to regard the subject in its entirety and memorize as many words belonging to it as possible. You will be amazed how many words you learn in no time at all.

Chúc mừng! ■ 心からお祝します *kokoro kara oiwai shimasu* ■ Congratulations! /kəngrætʃu'leɪʒənz/

Sinh nhật vui vẻ! ■ お誕生日おめでとう *otanjōbi omedetō* ■ Happy birthday! /'hæpi 'bɜːðdeɪ/

Xin hỏi, mấy giờ rồi? ■ 何時ですが *Nan ji desu ka.* ■ What's the time, please? /wɒts ðə 'taɪm plɪz/

Hai giờ rồi. ■ 2時です *Ni ji desu.* ■ It's two o'clock. /ɪts ʌuː s'kloʊk/

Chúc ngon miệng! ■ ごゆっくりどうぞ *goyukkuri dōzo.* ■ Enjoy your meal! /ɪn'dʒəɪ jə 'miːl/

Cạn ly/Chúc sức khỏe! ■ 乾杯 *kanpai* ■ Cheers! /tʃɪəz/

①

②

2. Học nhanh những cách diễn đạt quan trọng

Từ điển bao gồm 13 chương. Dù hỏi về thời gian hay chúc mừng sinh nhật, bạn đều có thể tra cứu được những cách diễn đạt thường dùng và quan trọng nhất liên quan đến một chủ đề trong từng chương ①. Nếu nắm vững những câu then chốt này thì bạn sẽ đặt được nền móng vững chắc cho kỹ năng giao tiếp thành thạo.

2. 最も重要なキーフレーズが一目瞭然

13に分かれた章の各テーマでは、単語、写真、分類のほかにも外国語で時刻について尋ねたり、誕生日のお祝いを言うなど、よくある場面での最も重要な文章を見つけることができます ①。このキーフレーズを習得することで、効果的なコミュニケーションの基礎を築きます。

2. Key expressions at a glance

Whether asking for the time or saying "Happy birthday!", you will find the most frequent and important expressions surrounding a topic in each of the 13 chapters ①. Master these key sentences and you will have laid the foundations for sound communication skills.

3. Phát âm đúng

Để đảm bảo bạn phát âm đúng mỗi từ, chúng tôi đã trình bày phần phiên âm bằng ký hiệu ngữ âm cho tất cả các thuật ngữ và cụm từ trong cuốn từ điển này ②.

3. 正しい発音

各単語を正しく発音できるように、全ての単語とフレーズをヘボン式ローマ字に書き換えました ②。

3. Correct pronunciation

To ensure that you pronounce each word correctly, we have compiled a phonetic transcription for all the terms and phrases in the dictionary ②.

CHỈ MỤC TIẾNG VIỆT - バトナム語索引 - VIETNAMESE INDEX	398
CHỈ MỤC TIẾNG NHẬT - 日本語索引 - JAPANESE INDEX	425
CHỈ MỤC TIẾNG ANH - 英語索引 - ENGLISH INDEX	452

③



không gluten
グルテンを含まない
guruten o fukumanaï
gluten-free
/ˌgluːtən ˈfriː/

④



không đường lactose
ラクトースを含まない
rakutōsu o fukumanaï
lactose-free
/ˌlæktəʊs ˈfriː/

4. Phiên dịch nhanh chóng và dễ dàng

Nếu đang vội, bạn hãy tra cứu từ dịch trong bảng chỉ mục được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái ở cuối từ điển ③. Ở đó, bạn sẽ nhanh chóng tìm được mọi từ tiếng Việt, tiếng Nhật hoặc tiếng Anh mà mình cần.

4. 素早く翻訳

急いでいる場合は、付録にある索引 ③ で適切な翻訳を調べて下さい。

ベトナム語、日本語と英語の各見出し語がアルファベット順に記載され、即座に見つけることができます。

4. Translating quickly and easily

In a hurry? Simply look up a translation in the alphabetical index at the back of the dictionary ③. There you'll find every Vietnamese, Japanese and English word you need in no time.

5. Khi gặp trường hợp khẩn cấp, chỉ cần chỉ vào hình

Hình ảnh mang tính phổ biến và bất cứ ai cũng có thể hiểu được. Nếu có lúc không nhớ ra từ mình cần, bạn chỉ cần chỉ vào điều mình muốn nói ④. Dù bạn ở khách sạn, nhà hàng hay bất cứ nơi đâu trên thế giới, hình ảnh giúp bạn giao tiếp mà không cần đến ngôn ngữ.

5. 緊急の場合

絵はあらゆる文化圏で理解される世界共通語です。言葉が見つからない場合は、単に適した絵 ④ を指し示してください。ホテルやレストランまたは通りでも、世界のいたるところで言葉なしに意思の疎通ができます。

5. In emergencies

Pictures are universal and understood by all. Should you ever find yourself short of the words you need, simply point to what you want to say ④. Whether you are in a hotel, a restaurant or out and about, pictures help you to communicate without language wherever in the world you may be.

6. Tận dụng thêm sự hỗ trợ

Các nội dung bổ sung ở cuối từ điển sẽ hỗ trợ người học ngôn ngữ một cách thiết thực. Những câu tiếng Việt, tiếng Nhật và tiếng Anh quan trọng nhất trang bị cho bạn những điều cơ bản để có một khởi đầu thành công; và khi bạn muốn tự đặt câu, danh mục động từ của chúng tôi với số lượng từ lớn sẽ giúp bạn - thậm chí bạn có thể tra cứu và dịch những động từ trừu tượng mà người ta không thể dùng hình ảnh để thể hiện.



nhân viên ngân hàng
女性銀行員
josei ginkōin
bank clerk
/ˈbæŋk klu:k/



giáo viên
教師
kyōshi
teacher
/ˈti:tʃə/



kỹ sư
エンジニア
enjīnīa
engineer
/ˈendʒɪˈniə/



nhân viên phục vụ
ウェイター
weita
waiter
/ˈweɪtə/

6. 言語知識を増やす

第一歩として、図解辞書の付録にて実用的なサポートを提供しています。ベトナム語、日本語と英語による最も重要な文章により、読者は良いスタートを切る準備が整います。そして自分で文章を構成する際には、描写できない抽象的な動詞も調べることができる詳しい動詞リストが役立ちます。

6. Even more support

The extras at the end of this dictionary offer practical help for language learners. The most important Vietnamese, Japanese and English sentences equip you with the very basics for a successful start and when forming your own sentences, our extensive list of verbs can help – you can even look up and translate abstract verbs which are impossible to represent with an image.

Điền nên biết

Trừ những trường hợp thường được sử dụng ở hình thức số nhiều, các thuật ngữ trong cuốn từ điển này luôn được trình bày ở hình thức số ít.

さらに知っておくとよい情報

この辞書の見出し語は、いつも複数形でしか使われない単語以外は、全て単数形で表記されています。

Good to know

The terms in this dictionary are always given in the singular unless they are normally used in their plural form.

Một số thuật ngữ, ví dụ những thuật ngữ chỉ chức vụ, không phải lúc nào cũng được sử dụng chung cho cả hai giới. Mặc dù việc đối xử bình đẳng với thuật ngữ dành cho mỗi giới là điều quan trọng, nhưng do sự giới hạn về không gian trình bày của các trang từ điển nên chúng tôi không thể cung cấp cả hai hình thức trong mọi trường hợp. Vì lý do này, chúng tôi dựa vào giới tính của người trong hình minh họa tương ứng để đưa ra thuật ngữ phù hợp.

男性と女性の職務や肩書きを同等で男女平等になるように配慮することは重要でしたが、スペース的な理由で両方の性別描写を同時に掲載することはできず、常にどちらかに決める必要がありました。そのため、単語は掲載された個別の絵に合わせて描写されています。

従来の日本語辞書の通り、全ての動詞は不定形で表示されています。

Certain terms, such as those denoting job titles, may not always be gender-neutral. While it is important to treat male and female terms equally, space constraints in this dictionary have prevented us from always giving both variants. For this reason, we have orientated ourselves according to the gender of the person shown in the respective image.



NGƯỜI

人間

ningen

PEOPLE

GIA ĐÌNH – 家族 *kazoku* – FAMILYCây gia hệ – 家系図 *kakeizu* – Family tree

cha chồng
舅
shūto
father-in-law
/ʰa:ðəʰ in ɿɔ:/



mẹ chồng
姑
shūtome
mother-in-law /ʰmaðəʰ in ɿɔ:/



vợ
家内/妻
kanai/tsuma
wife
/waif/



chị/em dâu
義理の姉妹
giri no shimai
sister-in-law
/ʰsistəʰ in ɿɔ:/



anh/em chồng
義理の兄弟
giri no kyōdai
brother-in-law
/ʰbraðəʰ in ɿɔ:/



chồng
主人/夫
shujin/otto
husband
/ʰhazbənd/



con rể
婿
muko
son-in-law
/ʰsan in ɿɔ:/



con gái
娘
musume
daughter
/ʰdɔ:təʰ/



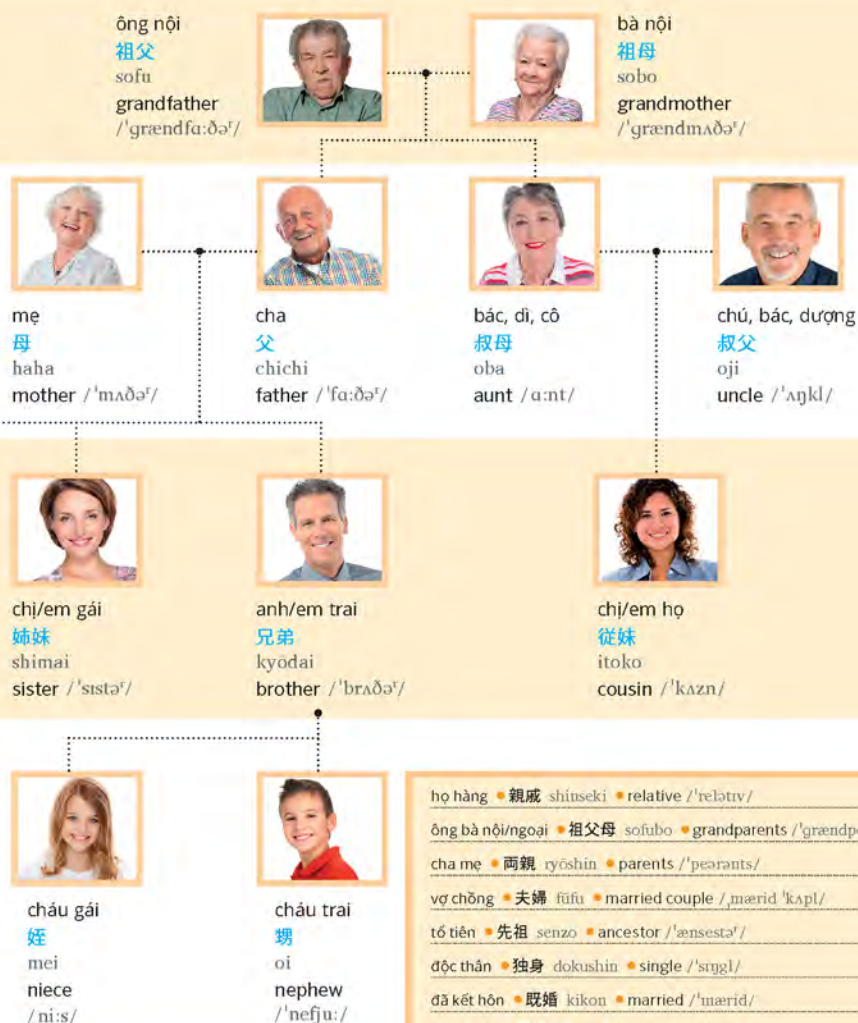
con trai
息子
musuko
son
/san/

cháu trai
孫
mago
grandson
/ʰgrændsan/



cháu gái
孫娘
magomusume
granddaughter
/ʰgrænddɔ:təʰ/

GIA ĐÌNH – 家族 *kazoku* – FAMILY

 Cây gia hệ – 家系図 *kakeizu* – Family tree

 họ hàng • 親戚 *shinseki* • relative /'relatɪv/

 ông bà nội/ngoại • 祖父母 *sofubo* • grandparents /'grændpeərənts/

 cha mẹ • 両親 *ryōshin* • parents /'peərənts/

 vợ chồng • 夫婦 *fūfu* • married couple /'mærid 'kʌpl/

 tổ tiên • 先祖 *senzo* • ancestor /'ænsɛstə'/

 độc thân • 独身 *dokushin* • single /'sɪŋgl/

 đã kết hôn • 既婚 *kikon* • married /'mærid/

 đã ly hôn • 離婚 *rikon* • divorced /dɪ'vɔ:st/

 đã đính hôn • 婚約中 *konyakuchū* • engaged /'n'geɪdʒd/

 góa vợ/chồng • 寡婦/未亡人 *otoko yamome/mibōjin*
widowed /'wɪdəʊd/

 có quan hệ họ hàng • 親戚 *shinseki* • related /'rɪleɪtɪd/

CÁC MỐI QUAN HỆ – 人間関係 *ningen kankei* – RELATIONSHIPS

Gia đình và các giai đoạn cuộc đời – 家族と人生段階 *kazoku to jinseidankai* –
Family and life's phases



trẻ sơ sinh
赤ちゃん
akachan
baby
/ˈbeɪbi/



trẻ em
子供
kodomo
child
/ˈtʃaɪld/

ông...

...さん

... san

Mr... /ˈmɪstə/



đàn ông

男性

dansei

man /mæn/



thanh thiếu niên
ティーンエージャー
tinejā
adolescent /ˌædəˈlesənt/



cặp sinh đôi
双子
futago
twins /twɪnz/



phụ nữ

女性

josei

woman /ˈwʊmən/

bà/cô...

...さん

... san

Mrs/Ms/Miss...

/ˈmɪsɪz/mɛz/mɪs/



người quen
知り合い
shiriai
acquaintance
/əˈkweɪntəns/

cậu bé

男の子

otoko no ko

boy

/bɔɪ/



cô bé

女の子

onna no ko

girl /gɜːl/

bạn bè

友達

tomodachi

friends

/ˈfrendz/

cặp đôi
カップル
kappuru
couple
/ˈkʌpl/

bạn gái
ガールフレンド
gārufurendo
girlfriend
/ˈgɜːlfrend/



bạn trai
ボーイフレンド
bōyifurendo
boyfriend
/ˈbɔɪfrend/

người lớn ● 大人 *otona* ● adult /ˈædʌlt/

anh chị em ● 兄弟姉妹 *kyōdaiishimai* ● siblings /ˈsɪblɪŋz/

cha đỡ đầu ● 代父 *daifu* ● godfather /ˈɡɒdfɑːðə/

mẹ đỡ đầu ● 代母 *daibo* ● godmother /ˈɡɒdmʌðə/

cha dượng ● 継父 *mamachichi* ● stepfather /ˈstepfɑːðə/

mẹ kế ● 継母 *mamahaha* ● stepmother /ˈstepmʌðə/

anh/em rể ● 義理の兄弟 *giri no kyōdai* ● brother-in-law /ˈbrʌðə ɪn ˈlɔː/

chị/em dâu ● 義理の姉妹 *giri no shimai* ● sister-in-law /ˈsɪstə ɪn ˈlɔː/

người hàng xóm (nam) ● 隣の男性 *tonari no dansei* ● neighbour /ˈneɪbə/

người hàng xóm (nữ) ● 隣の女性 *tonari no jōsei* ● neighbour /ˈneɪbə/

CÁC MỐI QUAN HỆ – 人間関係 *ningen kankei* – RELATIONSHIPS

Chào hỏi và chào tạm biệt – 挨拶と別れを告げる *aisatsu to wakare o tsugeru* –
Saying hello and goodbye



giới thiệu ai
人を紹介する
... o shōkai suru
to introduce somebody
/ˌmɪtrəˈdʒuːs ˌsambədi/



chào hỏi ai
人に挨拶する
... ni aisatsu suru
to greet somebody
/ˈɡriːt ˌsambədi/



bắt tay
握手する
akushu suru
to shake hands
/ˈjeɪk ˈhændz/



cúi chào
お辞儀する
ojigi suru
to bow
/ˈbaʊ/



ôm
抱き合う
dakiau
to hug
/ˈhʌɡ/



cười
笑う
warau
to laugh
/ˈlɑːf/



khóc
泣く
naku
to cry
/ˈkɹaɪ/



chào tạm biệt
別れを告げる
wakare o tsugeru
to say goodbye
/ˈseɪ ɡʊdˈbaɪ/



khẽ nhún gối cúi chào
膝を屈めてお辞儀する
hiza o kagamete ojigi
suru
to curtsy
/ˈkɜːtsi/



vẫy tay
手を振る
te o furu
to wave
/weɪv/



hôn
キスする
kisu suru
to give somebody a kiss
/ɡɪv ˌsambədi ə ˈkɪs/



gọi điện thoại
電話をかける
... ni denwa o kakeru
to call somebody
/ˈkɔːl ˌsambədi/

Xin chào! (thân mật) ● やあ yaa ● Hi! /haɪ/

Xin chào! ● こんにちは konnichi wa ● Hello! /heˈləʊ/

Xin chào! (buổi sáng) ● おはようございます ohayogozaimasu ● Good morning! /ɡʊd ˈmɔːnɪŋ/

Xin chào! (buổi tối) ● こんにちは konban wa ● Good evening! /ɡʊd ˈiːvɪŋ/

Bạn tên là gì? ● あなたの名前は。Anata no namae wa./何というお名前ですか。Nan to yō onamae desu ka. ● What's your name? /wɒts ʒɔː ˈneɪm/

Tôi tên là... ● 私は...と申します。Watashi wa... to mōshimasu. ● My name is... /ˈmaɪ neɪm ɪz/

Hoan nghênh! ● ようこそいらっしゃいました yōkoso irasshai mashita ● Welcome! /ˈwelkʌm/

Tạm biệt! ● またね mata ne ● Bye! /baɪ/

Chào tạm biệt! ● さようなら sayōnara ● Goodbye! /ɡʊdˈbaɪ/



món quà nhỏ
ささいな贈り物
sasaina okurimono
small gift
/smɔːl ˈɡɪft/

CÁC CỘT MỐC CUỘC ĐỜI – 人生の出来事 *jinsei no dekgoto* – LIFE'S MILESTONES

Các ngày lễ và dịp kỷ niệm – 祝祭 *shukusai* – Holidays and celebrations



lễ cưới
結婚式
kekkonshiki
wedding
/ˈwedɪŋ/



sinh nhật
誕生日
tanjōbi
birthday
/ˈbɜːθdeɪ/



lễ Giáng sinh
クリスマス
kurisumasu
Christmas
/ˈkrɪsməs/



ngày lễ Tình nhân
バレンタインデー
barentaindē
Valentine's Day
/ˈvæləntaɪnz deɪ/



lễ Tạ ơn
収穫感謝祭
shūkaku kanshasai
Thanksgiving
/θæŋkɪzˈɡrɪv/



lễ hội Halloween
ハロウィン
harouin
Halloween
/ˈhæləʊˈiːn/



giao thừa
大晦日
ōmisoka
New Year's Eve
/ˌnjuː jɪəˈz ˈiːv/



lễ Phục sinh
イースター
isutā
Easter
/ˈiːstə/



lễ hội Hanukkah
ハヌカ祭り
hanukā matsuri
Hanukkah
/ˈhɑːnəkə/



lễ Phật đản
ウェーサク祭り
wēsaku matsuri
Vesak
/ˈvesæk/



lễ Xả chay
ラマダン祭
ramadan sai
Eid ul-Fitr
/ˌiːd ul ˈfɪtrə/



Tết Nguyên đán
旧正月
kyūshōgatsu
Lunar New Year
/ˈluːnəː ˌnjuː jɪə/



lễ hội hóa trang
カーニバル
kānibaru
carnival
/ˈkɑːnɪvəl/

lễ hội Ánh sáng • ディーワリー *diwārī* • Diwali /dɪˈwɑːliː/

lễ Quá hải • ペサ祭り *pesaha matsuri* • Passover /ˈpɑːsəʊvə/

dịp kỷ niệm/ăn mừng • 祝い *iwai* • celebration /ˌsɛləˈbreɪʃən/

kỷ niệm ngày cưới • 結婚記念日 *kekkonkinnenbi* • wedding anniversary /ˈwedɪŋ ˌæmɪˈvɜːsəri/

ngày lễ • 祝祭日 *shukusaijitsu* • public holiday /ˌpʌblɪk ˈhɒlədeɪ/

ngày của Mẹ • 母の日 *haha no hi* • Mother's Day /ˈmʌðəːz deɪ/

ngày của Cha • 父の日 *chichi no hi* • Father's Day /ˈfɑːðəːz deɪ/

lễ đặt tên thánh • 洗礼 *senrei* • christening /ˈkrɪsənɪŋ/

Tận đáy lòng tôi xin chúc mừng. • 心からお祝います *kokoro kara oiwai shimasu*

• Congratulations! /ˌkɒŋgrætʃəˈleɪʃənz/

Chúc mừng sinh nhật! • お誕生日おめでとう *otanjōbi omedetō* • Happy birthday!
/ˌhæpi ˈbɜːθdeɪ/

CÁC CỘT MỐC CUỘC ĐỜI – 人生の出来事 *jinsei no dekgoto* – LIFE'S MILESTONES

Các bước ngoặt cuộc đời – 転機 *tenki* – Turning points



sự ra đời
誕生
tanjō
birth
/bɜ:θ/



trường mẫu giáo
幼稚園
yōchien
kindergarten
/'kində,gɑ:tən/



sự nhập học
入学
nyūgaku
enrolment at school
/ɪn'rəʊlmənt ət 'sku:l/



tiệc chúc mừng tốt nghiệp
学校卒業祝賀会
gakkōsotsugyōshukugakai
prom
/prəm/



đính hôn
婚約する
kōnyaku suru
to get engaged
/get ɪn'geɪdʒd/



yêu đương
恋をする
koi o suru
to fall in love
/fɔ:l ɪn 'lav/



đi làm
就職する
shūshoku suru
enter into the workforce
/'entəʃ ,ɪntə ðə 'wɜ:kfɔ:s/



tốt nghiệp đại học
大学卒業
daigaku sotsugyō
graduation
/grædʒu'eɪʃən/



kết hôn
結婚する
kekkon suru
to marry
/'mæri/



sự mang thai
妊娠
ninshin
pregnancy
/'pregnənsi/



chuyển nhà
引っ越す
hikkosu
to move
/mu:v/



về hưu
年金生活に入る
nenkinseikatsu ni hairu
to retire
/'rɪtaɪə/

đến tuổi trưởng thành ■ 成人になる *seijin ni naru* ■ to come of age /,kʌm əv 'etɪdʒ/

cầu hôn ai ■ 結婚を申し込む *kekkon o mōshikomu* ■ to propose to somebody
/prə'pəʊz tə səmbədi/

đám cưới ■ ウェディングドレス *weddingu dorezu* ■ wedding dress /'wedrɪŋ dres/

cô dâu ■ 花嫁 *hanayome* ■ bride /braɪd/

chú rể ■ 花婿 *hanamuko* ■ groom /gru:m/

có con đầu lòng ■ 所帯を構える *shotai o kamaeru* ■ to have one's first child
/hæv wʌnz 'fɜ:st tʃaɪld/

sự ly dị/ly hôn ■ 離婚 *rikon* ■ divorce /dɪ'vɔ:s/

ly dị/ly hôn với ■ ...と離婚する ... to rikon suru ■ to get divorced /get dɪ'vɔ:s/

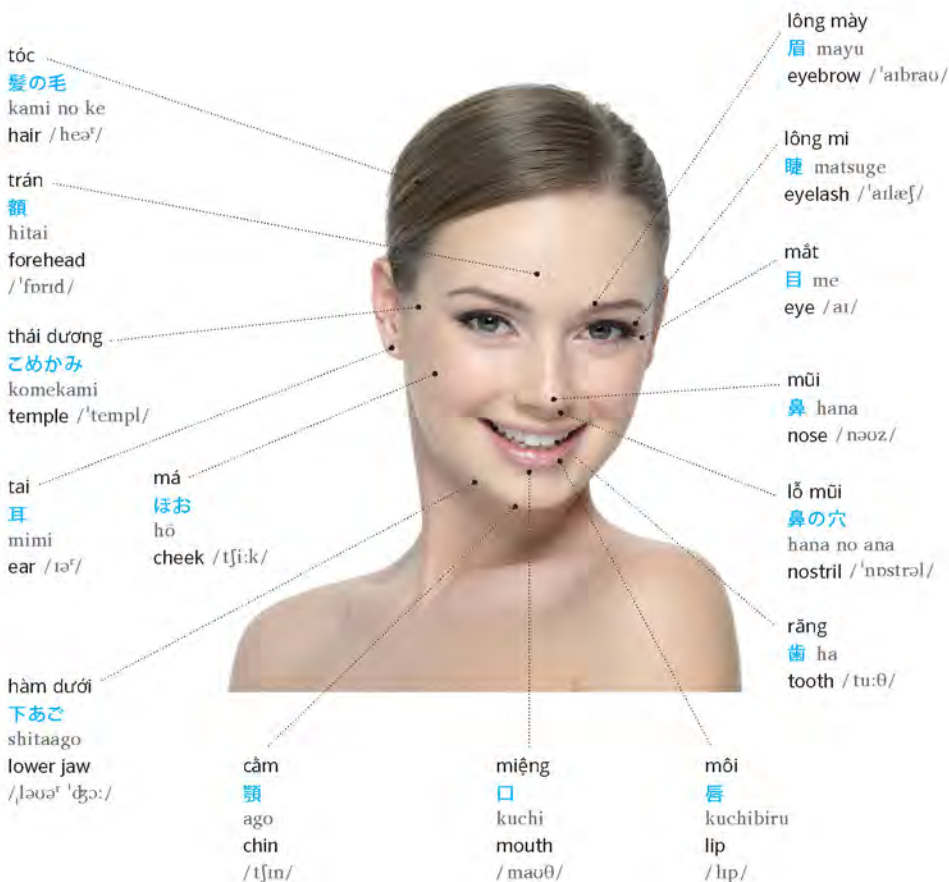
mẫu chết ■ 死ぬ *shinu* ■ to die /daɪ/



tang lễ
葬式
sōshiki
funeral
/'fju:nərəl/

MIÊU TẢ NGƯỜI – 人間を描写する *ningen o byōsha suru* – DESCRIBING PEOPLE

Khuôn mặt – 顔 *kao* – The face



làm mặt xấu
しかめつらをする
shikamettsura o suru
to pull a face
/pʊl ə ˈfeɪs/

da ● 皮膚 *hifu* ● skin /skɪn/

vết nhăn ● 皺 *shiwa* ● wrinkle /ˈrɪŋkl/

vết chàm ● ほくろ *hokuro* ● birthmark /ˈbɜ:θmɑ:k/

lúm đồng tiền ● えくぼ *ekubo* ● dimple /ˈdɪmpl/

tàn nhang ● そばかす *sobakasu* ● freckles /ˈfreklz/

lỗ chân lông ● 毛穴 *keana* ● pore /pɔ:ʔ/

mụn ● にきび *nikibi* ● spot /spot/

MIÊU TẢ NGƯỜI – 人間を描写する *ningen o byōsha suru* – DESCRIBING PEOPLE

 Tóc – 髪の毛 *kami no ke* – Hair

tóc đỏ
赤毛
akage
red-haired
/red 'heə'd/



gợn sóng
ウェーブ
がついた
wēbu ga
tsuita
wavy
/'weɪvi/

búi tóc
お団子ヘア
odango hea
bun
/bʌn/



nâu sẫm
こげ茶色
kogechaïro
brunette
/'bru:'net/

hoa râm
白髪交じりの
shiraga majiri no
greying
/'greɪŋ/



tóc ngắn
短髪
tanpatsu
short haircut
/'ʃɔ:t 'heəkʌt/



tóc giả
ウィッグ
wiggu
wig
/'wɪg/



kiểu tóc cắt tầng
レイヤースタイル
reiyā sutairu
layered style
/'leɪə'd stail/



tóc mái
フリンジバング
furingji bangu
fringe
/'frɪŋdʒ/

phần tóc được
nhuộm sáng
メッシュ
messhu
highlights
/'haɪlaɪts/



kiểu tóc cắt ngắn
trên vai
ボブ
bobu
bob
/bɒb/



thẳng
ストレート
sutorēto
straight
/'streɪt/



vàng nhạt
ブロード
burondo
blonde
/'blɒnd/



nâu, đen
黒髪
kurokami
dark
/'dɑ:k/



đầu hói
はげ
hage
bald head
/'bɔ:ld 'hed/



kiểu tóc đuôi ngựa
ポニーテール
ponitēru
ponytail
/'pɒnɪteɪl/



quăn
カールした
kāru shita
curly
/'kɜ:li/



bím tóc
お下げ髪
osagegami
plait
/'plæt/

TRANG PHỤC – 衣服 *ifuku* – CLOTHINGTrang phục trung tính – ユニセックス衣服 *yunisekkusu ifuku* – Unisex clothing

bộ quần áo thể thao
トレーニングウェア
torēningu uwa
tracksuit
/'træksu:t/

áo khoác/áo thể thao có mũ
パーカー
pākā
hoodie
/'hudi/

giày thể thao
運動靴
undōgutsu
trainers
/'treinəʔz/



bộ quần áo ngủ
ねまき *nemaki*
pyjamas /pi'dʒɑ:məz/



dép đi trong nhà
スリッパ *surippa*
slippers /'slɪpəʔz/



áo choàng tắm
バスローブ
basurōbu
bathrobe
/'bɑ:θrəʊb/



áo khoác dài mùa đông
冬のコート
fuyu no kōto
winter coat
/'wɪntə' kəʊt/



áo khoác đi mưa
レインコート
reinkōto
rain jacket
/'rein dʒækt/



quần đi tuyết
スノーパンツ
sunōpantzu
snow pants
/'snoʊ pænts/

Làm ơn cho tôi mặc thử cái này. ● 試着してもいいですか。Shichaku shite mo ii desu ka. ● May I please try this on?
/mei ai plɪ:z ʔraɪ ðɪs 'ɒn/

Cái này có cỡ lớn/nhỏ hơn một số không? ● もうひとつ大きい/小さいサイズはありますか。Mōhitotsu ōkii/chīsai saizu wa arimasuka. ● Do you have this in a bigger/smaller size? /də ʒu həv ðɪs ɪn ə 'bɪgəʔ/'smɔ:ləʔ saiz/

chật/rộng ● ぎつい/ゆるい *kitsui/yurui* ● tight/loose /taɪt/lʊ:s/

ngắn/dài ● 短い/長い *mijikai/nagai* ● short/long /ʃɔ:t/lɒŋ/

nhỏ/lớn ● 小さい/大きい *chīsai/ōkii* ● small/big /smɔ:l/bɪg/

Chiếc này mặc rất vừa vặn. Tôi sẽ lấy nó. ● ちょうどいいです。これにします。Chōdo ii desu. Koreni shimasu.
● This fits nicely. I'll take it./ðɪs fɪts 'naɪsli | aɪ teɪk ɪt/

cộc tay/dài tay ● 半袖/長袖 *hansode/nagasode no* ● with short/long sleeves /wɪð ʃɔ:t/lɒŋ 'sli:vz/

nút ● ボタン *botan* ● button /'bʌtən/

nút bấm ● スナップ *sunappu* ● press stud /'pres stʌd/

khuy áo ● ボタン穴 *botan ana* ● buttonhole /'bʌtənhoʊl/

TRANG PHỤC – 衣服 *ifuku* – CLOTHING

Trang phục nam – 紳士服 *shinshi fuku* – Menswear



áo thun
Tシャツ
tishatsu
T-shirt
/ˈti: ʃɜ:t/



áo thun polo
ポロシャツ
poroshatsu
polo shirt
/ˈpəʊləʊ ʃɜ:t/



áo len cổ lọ
タートルネックセーター
tātorunekkusētā
polo-neck sweater
/ˈpəʊləʊ nek ˈswetəː/



áo khoác không tay
チョッキ
chokki
body warmer
/ˈbɒdi ˌwɔ:məː/



áo chui đầu không tay
cổ chữ V
Vネックスリップオーバー
buinekkusu rippu ōbā
V-neck slipover
/ˈvi: nek ˌslɪpəʊvəː/



nơ cổ áo
蝶ネクタイ
chōnekutai
bow tie
/ˌbəʊ ˈtai/



quần soóc
半ズボン
hanzubon
shorts
/ʃɔ:ts/



quần lót ống rộng
ボクサーパンツ
bokusāpantsu
boxers
/ˈbɒksəːz/



quần lót
パンツ
pantusu
pants
/ˈpænts/



quần bơi
水泳パンツ
suiēpantusu
swimming trunks
/ˈswɪmɪŋ ˈtrʌŋks/

bộ com lê
スーツ
sūtsu
suit
/su:t/



cổ áo
襟/エリ
eri
collar
/ˈkɒləː/

cà vạt
ネクタイ
nekutai
tie
/tai/

áo sơ mi
ワイシャツ
waishatsu
shirt
/ʃɜ:t/

áo vét (cho dịp
ít trang trọng)
上着
uwagi
sports jacket
/ˈspo:ts ˌdʒækit/

quần dài
スラックス
surakkusu
trousers
/ˈtraʊzəːz/

TRANG PHỤC – 衣服 *ifuku* – CLOTHINGTrang phục nữ – 婦人服 *fujin fuku* – Women's clothing

tất dài
ストッキング
sutokkingu
stockings
/ˈstɒkɪŋz/



quần tất
タイツ
taitsu
tights
/taɪts/



quần bó
レギンス
reginsu
leggings
/ˈlegɪŋz/



quần lót
ショーツ
shōtsu
briefs
/briːfs/



bộ đồ bơi hai mảnh
ビキニ
bikini
bikini
/bɪˈkiːni/



bộ đồ bơi một mảnh
水着
mizugi
swimming costume
/ˈswɪmɪŋ ˌkɒstjuːm/



áo ngực thể thao
スポーツブラ
supōtsu bura
sports bra
/ˈspɔːts brɑː/



áo ngực
ブラジャー
burajā
bra
/brɑː/



diềm xếp nếp
フリル
furiru
frill
/frɪl/

trang phục bầu • マタニティウェア *matanitiuea* • maternity wear /məˈtsːnəti weə/

đường may • 縫い目 *nuime* • seam /siːm/

tay áo • 袖 *sode* • sleeve /sliːv/

gấu quần/áo • 裾 *suso* • hem /hem/

vải lụa • 絹 *kinu* • silk /sɪlk/

ren • レース *rēsu* • lace /leɪs/

cỡ • 大きさ *ōkisa* • size /saɪz/

đường viền cổ áo • 襟ぐり *eriguri* • neckline /ˈneɪklɪn/

không dây • ストラップレス *sutorappuresu* • strapless /ˈstræpləs/

bóp phần eo nhỏ lại • ウエストを細く仕上げる *uesuto o hosoku shiageru* • to take in the waist
/ˈteɪk ɪn ðə ˈweɪst/

thường • カジュアル *kajuaru* • casual /ˈkæʒuəl/

thanh lịch • しゃれた *shareta* • smart /smɑːt/

thoải mái • 快適だ *kaiteki da* • comfortable /ˈkʌmfərtəbl/

có thêm độ co giãn • ストレッチ素材の *sutoretechi sozai no* • with added stretch /wɪð ədɪd ˈstretʃ/

hợp mốt • 流行の *ryūkō no* • fashionable /ˈfæʃənəbl/

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT
CƠ BẢN

最も重要な文章

mottomo jūyōna bunshō

ESSENTIAL PHRASES

BẢNG KÊ ĐỘNG TỪ

動詞

dōshi

LIST OF VERBS

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT CƠ BẢN – 最も重要な文章 – ESSENTIAL PHRASES

KHI TRÒ CHUYỆN – 会話で – IN CONVERSATION

CHÀO VÀ TẠM BIỆT – 挨拶と別れを告げる – SAYING HELLO AND GOODBYE

Xin chào!	こんにちは konnichi wa Hello! /hə'ləu/
Xin chào! (buổi tối)	こんばんは konban wa Good evening! /'gud 'i:vnɪŋ/
Chào!	やあ yaa Hi! /haɪ/
Tạm biệt!	さようなら sayonara Goodbye! /'gud'baɪ/
Tạm biệt!	またね mata ne Bye! /baɪ/

THỂ HIỆN THÁI ĐỘ LỊCH SỰ – 丁寧 – BEING POLITE

vui lòng/làm ơn/xin	お願いします onegai shimasu please /plɪz/
Cảm ơn.	ありがとう anōgato Thank you. /θæŋk ju/
Không có chi.	どういたしまして doitatishimashite You're welcome. /jə 'welkəm/
Vâng, làm ơn.	はい、お願いします。 Hai, onegai shimasu. Yes, please. /jes plɪz/
Đạ không, xin cảm ơn.	いいえ、結構です。 Ie, kekkō desu. No, thank you. /nəʊ θæŋk ju/
Không có chi!	お気になさらずに。 Okinimasarazu ni. Don't mention it! /dəʊnt 'menʃn ɪt/
Xin lỗi!	ごめんなさい / すみません gomen nasai / sumimasen Sorry! /sɒri/
Xin lỗi, ... (xin phép)	すみません 。。。 Sumimasen... Excuse me, ... /ɪk'skʒuz mi:/
Tôi lấy làm tiếc về điều đó.	それは残念ですね。 Sore wa zannen desu ne. I'm sorry about that. /aɪm 'sɒri ə'baʊt ðæt/
Bạn khỏe không?	お元気ですか。 Ogenki desuka. How are you? /haʊ ə ju/

Khỏe, cảm ơn. Còn bạn?	おかげさまで元気です。あなたは どうですか。 Okagesama de genki desu. Anatawa dō desu ka. Fine, thanks. And you? /faɪn θæŋks ɪ ənd ju/
------------------------	--

GIAO TIẾP – コミュニケーション – COMMUNICATION

Xin lỗi?/Sao cơ ạ? (nghe không rõ)	なんと言いましたか。 Nanto iimashita ka. Pardon? /'paɪdɒ/
Tôi hiểu.	わかりました。 Wakari mashita. I understand. /aɪ ʌndə'stænd/
Tôi không hiểu.	わかりません。 Wakari masen. I don't understand. /aɪ dəʊnt ʌndə'stænd/
Ông/Bà làm ơn lặp lại được không ạ?	もう一度言っていただけますか。 Mōichido itte itadake masu ka. Could you repeat that, please? /kəd ju rɪ'pi:t ðæt plɪz/
Xin ông/bà nói chậm lại ạ.	もう少しゆっくり話していただけますか。 Mōsukoshi yukkuri hanashite itadake masu ka. Could you speak more slowly, please? /kəd ju spi:k mɔ: 'sləʊli plɪz/
Ông/Bà vui lòng viết nó ra đi ạ.	書いていただけますか。 Kaite itadake masu ka. Could you write that down, please? /kəd ju raɪt ðæt daʊn plɪz/
... có nghĩa là gì?	。。。はどういう意味ですか。 ... wa dōyū imi desu ka. What does... mean? /wɒt dɔ:z... mi:n/

GIỚI THIỆU – 紹介する – MAKING INTRODUCTIONS

Tên ông là gì?	お名前は? Onamae wa? What's your name? /wɒts jə neɪm/
Ông tên là gì?	お名前は何とうですか。 Onamae wa nanto iun desu ka. What's your name? /wɒts jə neɪm/
Tên tôi là...	私は。。。と申します。 Watashi wa...to mōshimasu. My name is... /maɪ neɪm ɪz.../
Ông từ đâu đến?	ご出身はどちらですか。 Goshūshin wa dochira desu ka. Where are you from? /fɪwɛə ə ju frɒm/

Bà từ đâu đến?	どこから来ましたか。 Dokokara kimashita ka. Where are you from? /wɛə ə ʃu frɒm/
Tôi đến từ...	...から来ました。 ... kara kimashita. I'm from... /aɪm frɒm.../
Đây là chồng tôi.	こちらは私の夫です。 Kochira wa watashi no otto desu. This is my husband. /ðɪs ɪz maɪ 'hʌzbənd/
Đây là vợ tôi.	こちらは私の妻です。 Kochira wa watashi no tsuma desu. This is my wife. /ðɪs ɪz maɪ waɪf/
Đây là ông xã/nhà tôi.	こちらは私のパートナーです。 Kochira wa watashi no pātōnā desu. This is my partner. /ðɪs ɪz maɪ 'pɑ:tənə/
Đây là bà xã/nhà tôi.	こちらは私のパートナーです。 Kochira wa watashi no pātōnā desu. This is my partner. /ðɪs ɪz maɪ 'pɑ:tənə/
Đây là con trai tôi.	こちらは私の息子です。Kochira wa watashi no musuko desu. This is my son. /ðɪs ɪz maɪ sʌn/
Đây là con gái tôi.	こちらは私の娘です。Kochira wa watashi no musume desu. This is my daughter. /ðɪs ɪz maɪ 'dɔ:tə/
Địa chỉ email của tôi đây.	これが私のメールアドレスです。 Kore ga watashi no mēruadōresu desu. Here's my email address. /həʊz maɪ 'i:meɪl ə 'dres/
Số điện thoại của tôi đây.	これが私の電話番号です。Kore ga watashi no denwabangō desu. Here's my phone number. /həʊz maɪ fəʊn 'nʌmbə/
NÓI CHUYỆN ĐIỆN THOẠI – 電話で ON THE TELEPHONE	
Vui lòng cho tôi một thẻ SIM.	SIMカードをいただきたいのですが。Shimukādo o iradakitai no desu ga. I'd like a SIM card, please. /aɪd laɪk ə sɪm kɑ:d plɪz/
Pin của tôi cạn rồi.	電池が切れました。 Denchī ga kiremashita. My battery's flat. /maɪ 'bætəri:z flæt/

... đang nghe đây.	...です。... desu. ... speaking. /... spɪ:kɪŋ/
Ài đang ở đầu dây bên kia/gọi đến vậy?	どちら様ですか。 Dochira sama desuka. Who's calling? /hu:z 'kɔ:liŋ/
Làm ơn cho tôi nói chuyện với ông/bà...	...さん、いらっしゃいますでしょうか。 か。...san, irasshaimasu deshō ka. Could I speak to Mr./Mrs..., please? /kəd ər spɪ:k tɔ 'mɪstə/'mɪsɪz... plɪz/
Tôi xin lỗi, ông/bà ấy không có ở đây.	申し訳ありません。...はおりませ ん。Mōshiwake arimasen, ... wa orimasen. I'm sorry, he/she isn't there. /aɪm 'sɔ:ri, hi/ʃi 'ɪzn̩ ðeə/
Ông/Bà ấy có thể gọi lại cho bạn không?	折り返しご連絡させましょうか。 Orikaeshi gōrenraku sasemashō ka. Can he/she ring you back? /kæn hi/ʃi rɪŋ ju bæk/
ĐI LẠI – 外出中 – ON THE GO	
NHÀ VỆ SINH VÀ NHÀ TẮM – トイレとバスルーム – TOILET AND BATHROOM	
Cho hỏi nhà vệ sinh ở đâu ạ?	トイレはどちらですか。 Toire wa dochira desuka. Where's the toilet, please? /weɪz ðə 'tɔɪlɪt, plɪz/
Nữ	女性 jōsei Ladies /'leɪdɪz/
Nam	男性 dansei Gentlemen /dʒentlmən/
nhà vệ sinh nữ	女子トイレ jōshi toire the ladies /ðə 'leɪdɪz/
nhà vệ sinh nam	男子トイレ danshi toire the gents /ðə dʒents/
TÀU HÓA – 鉄道 – RAIL	
Khi nào chuyến tàu kế tiếp khởi hành?	次の列車は何時に発車しますか。 Tsugi no ressha wa nantō ni hassha shimasu ka. When does the next train leave? /wen ðəz ðə nekst treɪn li:v/
Tôi phải đổi (tàu/ chuyến) ở đâu?	どこで乗り換えたらいでしょうか。 Doko de norikaetara yoidesho ka. Where should I change? /weə ʃəd ər tʃeɪndʒ/

Sân ga nào dành cho tàu đi...?	行きの列車は何番線ですか。 ...yuki no ressha wa nambansen desu ka. Which platform is for the train to...? /wɪtʃ 'platform ɪz fə ðə treɪn tə.../
Chỗ này có người ngồi chưa?	この席は空いていますか。 Kono seki wa aite imasu ka. Is this seat taken? /ɪz ðɪs si:t 'teɪkən/
Tàu này có dừng ở... không?	この列車は...に停車しますか。 Kono ressha wa... ni teisha shimasu ka. Does this train stop in...? /ðəz ðɪs treɪn stɒp ɪn.../

XE BUÝT - バス - BUS

Tuyến nào đi...?	行きのバスは何番ですか。 ...yuki no basu wa namban desu ka. Which line goes to...? /wɪtʃ laɪn ɡəʊz tə.../
Tuyến nào đi đến nhà ga?	駅に行くバスは何番ですか。 Eki ni iku basu wa namban desu ka. Which line goes to the station? /wɪtʃ laɪn ɡəʊz tə ðə 'steɪʃn/
Khi nào chuyển xe buýt kế tiếp đi... khỏi hành?	次の... 行きのバスは何時に発車しますか。Tsugi no... yuki no basu wa nanji ni hassha shimasu ka. When does the next bus to... leave? /wen ðəz ðə nekst bas tə... li:v/
Tôi phải xuống (xe) ở đâu?	どこで降りたらいいでしょうか。 Doko de oritara yoideshō ka. Where do I have to get off? /weə ðə aɪ hæv tə get ɒf/
Có bao nhiêu trạm dừng vậy?	何箇所止まりますか。 Nankashō tomaru masu ka. How many stops are there? /həʊ 'meni stɒps ə ðeə/
Xe buýt này có đi... không?	このバスは...に行きますか。 Kono basu wa... ni ikimasu ka. Does this bus go to...? /ðəz ðʊs bas ɡəʊ tə.../

XE Ô TÔ - 自動車 - CAR

bằng/giấy phép lái xe	運転免許証 unten menkyōshō driving licence /draɪvɪŋ 'laɪsns/
Xin lỗi, cho tôi hỏi làm sao để đi đến... được?	すみません...へはどう行けばいいですか。Sumimasen... e wa dō ikeba iidesu ka. Excuse me, how do I get to...? /ɪk'skju:z mi: həʊ ðə aɪ get tə.../

Xin lỗi, ... ở đâu?	すみません...はどこですか。 Sumimasen... wa doko desu ka. Excuse me, where is...? /ɪk'skju:z mi: weə ɪz.../
Nó cách đây bao xa?	どのくらいの距離ですか。 Donokurai no kyorī desu ka. How far is it? /həʊ fɑ: ɪz ɪt/

TẠI PHÒNG KHÁM - 医者で -
AT THE DOCTOR'S

Tôi có bảo hiểm y tế.	健康保険証を持っています。 Kenkōhokenshō o motte imasu. I have health insurance. /aɪ hæv helθ ɪnʃʊərəns/
Tôi muốn bác sĩ nữ khám.	女医に見ていただきたいのですが。 Jōi ni mite itadakitai no desu ga. I'd like to be seen by a female doctor, please. /aɪd laɪk tə bi: si:tə bəʊ ə fɪmeɪl 'dɒktə plɪz/
Đau ở đây.	ここが痛いです。Koko ga itai desu. It hurts here. /ɪt hæts hɪə/
Tôi đã ngất xỉu.	気絶しました。Kizetsu shimashita. I fainted. /aɪ feɪntɪd/
Tôi đã nôn mửa.	吐きました。Haki mashita. I vomited. /aɪ vɒmɪtɪd/
Tôi có vấn đề về tim.	心臓が苦しいです。Shinzō ga kurushii desu. I have heart problems. /aɪ hæv hɑ:t 'prɒbləmz/
Tôi bị khó thở.	呼吸が苦しいです。Kokyū ga kurushii desu. I have breathing difficulties. /aɪ hæv 'bri:ðɪŋ dɪfɪkəltiz/
Tôi bị nhức răng.	歯が痛いです。Ita ga itai desu. I have toothache. /aɪ hæv tu:θeɪk/
Tôi bị bong miếng trám răng.	詰め物が取れました。Tsumemono ga torenashita. I've lost a filling. /aɪv lɒst ə 'fɪlɪŋ/
Tôi bị dị ứng kháng sinh.	抗生物質アレルギーです。Kōseibushitsu arerugi desu. I'm allergic to antibiotics. /aɪm ə'ledʒɪk tu: ˌæntɪbaɪ'ɒtɪks/
Tôi bị dị ứng ong.	蜂アレルギーです。Hachi arerugi desu. I'm allergic to bees. /aɪm ə'ledʒɪk tə bi:z/

Tôi bị dị ứng với phần hoa.	花粉症です。Kafunshō desu. I'm allergic to pollen. /am ə'la:dʒɪk tə 'pɒlən/
Tôi bị tiểu đường.	糖尿病です。Tōnyōbyō desu. I'm diabetic. /am 'daɪəbetɪk/
Nó có lây không?	これはうつりますか。 Kore wa utsuri masu ka. Is it contagious? /ɪz ɪt kən'teɪdʒəs/
Tôi cần toa thuốc chữa...	。。。の処方箋が必要なのですが。 ... no shohōsen ga hitsuyō nano desu ga. I need a prescription for... /aɪ ni:d ə prɪ'skrɪpʃn fə.../
Tôi đang uống thuốc chữa...	。。。の薬を飲んでます。 ... no kusuri o nonde imasu. I'm on medication for... /am ɒn mə'dɪkeɪʃn fə.../

- bánh khoai tây rán 97
- bánh lái 210
- bánh lân tay 268
- bánh lúa mạch đen 88
- bánh lúa mì nguyên hạt 88
- bánh macaron 90
- bánh mì 88, 96
- bánh mì baguette 88
- bánh mì chua 88
- bánh mì det 88
- bánh mì đen nguyên cám 88
- bánh mì giòn 88
- bánh mì kẹp 88
- bánh mì kẹp xúc xích 99
- bánh mì nâu 88
- bánh mì nướng 88, 97
- bánh mì nướng kiểu Pháp 97
- bánh mì Thổ Nhĩ Kỳ 99
- bánh mì trắng 88
- bánh mì vòng 88
- bánh mousse 91
- bánh muffin kiểu Mỹ 90
- bánh ngọt và bánh nướng 90
- bánh nướng 90
- bánh nướng có nhân 100
- bánh ốc quế 91
- bánh panna cotta 91
- bánh phở mai 90
- bánh pizza 99
- bánh quế 97
- bánh quiche 100
- bánh quy 90, 98
- bánh quy hạnh nhân 93
- bánh quy xoắn 88, 98
- bánh răng 118
- bánh sandwich 89, 160
- bánh sinh nhật 90
- bánh su dài 90
- bánh sừng trâu 88, 96
- bánh taco 99
- bánh tart anh đào 90
- bánh tart Linzer 90
- bánh tart mận tím 90
- bánh tart mứt 90
- bánh tart trái cây 90
- bánh tiramisu 91
- bánh trứng đường 90
- bánh xe 110
- bánh xe dự phòng 114
- bánh xe sau 118
- bánh xe trước 118
- bao bì 44
- bao cao su 261
- bao cát tập dấm 213
- bao điện thoại di động 183
- bao quy đầu 260
- bao sách 189
- bao thư 173, 190
- báo 59
- báo hiểm y tế 264
- báo quần khô 191
- báo 314
- bão có sấm sét 313
- bão mạnh 314
- bão nhiệt đới 314
- bão tuyết 314
- báo 145, 188
- báo chất lượng cao 188
- báo đại chúng 188
- báo đốm châu Mỹ 325
- báo động có bom 289
- báo gập/sấn 325
- báo hoa mai 325
- báo khổ lớn 188
- báo su tử 325
- bạo lực 285
- Barbados 302
- bát 102
- bát trộn 46
- bát che mưa 249
- bát nhún 161
- bát trải nền 249
- bay 64, 125
- bảy 336
- bảy giờ kém hai mươi phút 341
- bảy giờ sáng 340
- bảy giờ tối 341
- bảy mươi 336
- bảy và một phần hai 338
- bắc bán cầu 298
- Bắc Băng Dương 296
- Bắc Cực 295, 298
- Bắc Mỹ và Trung Mỹ 302
- băng 313
- băng cài tóc 34
- băng cassette 233
- băng chuyển 144
- băng chuyển hành lý 127
- băng dính 173, 283
- băng gạc 283
- băng ghế 222, 279
- băng ghế dự bị 197, 198
- băng ghế sân vườn 63
- băng giá 312
- băng keo cá nhân 283
- băng keo đóng gói hàng 191
- băng keo giấy 61
- băng quần 283
- băng vệ sinh 277
- băng vệ sinh dạng ống 277
- băng 339
- bằng đại học 164
- bằng đường hàng không 191
- bằng tốt nghiệp 162
- bằng tốt nghiệp trung học 154
- bắp cải Brussels 76
- bắp cải savoy 76
- bắp cải tím 76
- bắp cải trắng 76
- bắp chân 253
- bắt 217
- bắt bóng 199
- bắt cá 216
- bắt cá bằng lưới 217
- bắt tay 19
- bắt vít 59
- bạc lên xuống 120
- bạc thang 41, 132
- bấm số 184
- bất tỉnh 275, 282
- bật lên 209
- bật lửa 112, 146
- bậu cửa số 43, 51
- bẫy bắt tôm hùm 217
- bẫy nước 204
- Belarus 299
- Belize 302
- Benin 304
- béo, mập 24
- bế bơi cho bé nghịch nước 151
- bế bơi dành cho người chưa biết bơi 209
- bế bơi thi đấu 208, 209
- bệ lò sưởi 42
- bệ ngồi bồn cầu 53
- bến ghề lái 110
- bến ghề phụ 110
- bến trong máy bay 125
- bến cảng 129
- bến thuyền 210
- bến xe buýt 115
- bến xe taxi 121
- bện ren 240
- bến thăm 240
- bệnh AIDS 267
- bệnh Alzheimer 267
- bệnh bạch hầu 266
- bệnh bại liệt 266
- bệnh cảm lạnh 266
- bệnh chàm 265
- bệnh còi xương 266
- bệnh cúm 266
- bệnh cúm nước 272
- bệnh đại 266
- bệnh dị ứng phấn hoa 266
- bệnh dịch 289
- bệnh da xer cứng 267
- bệnh đái tháo đường 267
- bệnh động kinh 267
- bệnh đục thủy tinh thể 272
- bệnh hen suyễn 267
- bệnh/cơn ho 266
- bệnh ho gà 266
- bệnh lao 266
- bệnh lây truyền qua đường tình dục 260
- bệnh nhân 264, 270
- bệnh nhân ngoại trú 273
- bệnh nhân nội trú 273
- bệnh nhiễm trùng máu 266
- bệnh Parkinson 267
- bệnh phong thấp 267
- bệnh quai bị 266
- bệnh sa sút trí tuệ 267
- bệnh sốt phát ban đỏ 266
- bệnh sốt 266
- bệnh sốt Đức 266
- bệnh thủy đậu 266
- bệnh tiêu chảy 265
- bệnh trầm cảm 267
- bệnh trẻ em 266
- bệnh/sự truyền nhiễm 265
- bệnh ung thư 267
- bệnh uốn ván 266
- bệnh vảy nến 266
- bệnh viêm bàng quang 265
- bệnh viêm kết mạc 265
- bệnh viêm màng não 266
- bệnh viêm phế quản 265
- bệnh viêm tai giữa 265
- bệnh viện 133
- bệnh zona 266
- bếp ga mini 248
- bếp lò 44
- bếp nướng điện 45
- bếp nướng pho mai tan chảy 45
- bếp trưởng 168
- Bhutan 308
- bị kích 226
- Bỉ 299
- bí đỏ 77
- bí đỏ hồ lô 77
- bí ngòi 77
- bị khuyết tật 268
- bị khuyết tật nặng 268
- bị liệt 268
- bị sa thối (do thừa người) 175
- bị sang chấn tâm lý 283
- bị sốc 283
- bia 94
- bia đen 94
- bia không cồn 92
- bia Pilsner 94
- bia trắng/bia lúa mì 94
- bia 189
- bia kẹp hồ sơ 173
- bia treo 173
- bích 244
- bích họa 236

- biên bản cuộc họp 174
 biên lai 145
 biên 246, 295
 biên Ả Rập 296
 biên Baltic 296
 biên báo giao thông đường bộ 108
 biên báo khoảng cách 107
 biên Bắc 296
 biên cảnh báo tuyết lở 287
 biên Caribe 296
 biên Caspi 296
 biên chỉ dẫn 123
 biên Đen 296
 biên Đỏ 296
 biên nội địa 295
 biên số 110
 biểu bị 254
 biểu đồ cột 174
 biểu đồ tròn 174
 bím tóc 23
 bình cấp nước 172
 bình cứu hỏa 113, 286
 bình đầu phanh 110
 bình dưỡng khí khi lặn 211
 bình đựng nước 102
 bình đựng xà phòng 53
 bình ga 248
 bình giữ nhiệt 47
 bình lắc cổtai 147
 bình minh 342
 bình nước nóng chạy điện 54
 bình nước nóng chạy ga treo tường 54
 bình sữa 27, 263
 bình tưới nước 64
 bình xăng 111, 117, 120
 bình xịt 57
 bit tết 100
 biu dái 260
 bò, trâu 330
 bò cái 326
 bò đực 326
 bò sát và động vật lưỡng cư 330
 bó thư vào hòm thư 190
 bó cap 333
 bó chết 333
 bó da 332
 bó đất 333
 bó ngựa 332
 bó rùa 333
 bó ve 333
 bó xít 333
 bóc giấy dán tường 61
 bóc vỏ 81
 bóc/gọt vỏ 77, 95
 bóc trứng cá 331
 Bolivia 303
 bốn phân 65
 bóng ngò 241
 bóng ngò, bắp rang 98
 bóng bàn 203
 bóng bầu dục 200
 bóng bầu dục Mỹ 200
 bóng chày 200
 bóng chơi trên bãi biển 246
 bóng chuyền 198
 bóng chuyền bãi biển 198
 bóng đá 194
 bóng đèn 62
 bóng đèn tiết kiệm điện 62
 bóng mềm 200
 bóng ném 197
 bóng quần 201
 bóng quần racquetball 201
 bóng rổ 199
 bóng tập đấm 213
 bóng tập thể dục 222
 boong tàu 128
 bốp phần eo nhỏ lại 30
 Bosnia-Herzegovina 299
 bột di giày 41
 bột sữa 93
 Botswana 304
 bô 50
 bôxít 317
 Bồ Đào Nha 299
 bộ áo liền quần 27
 bộ áo liền quần giữ ấm 27
 bộ cò 238
 bộ comlê 29
 bộ cương 214
 bộ da lông thú 324
 bộ dụng cụ sửa xe 119
 bộ dinh dưỡng 182
 bộ đồ ăn 102
 bộ đồ bơi hai mảnh 30
 bộ đồ bơi một mảnh 30
 bộ đồ liền thân 27
 bộ giấm thanh 111
 bộ giấm xóc 116
 bộ giấm xóc bánh xe 110
 bộ khuếch đại âm thanh 232
 bộ lọc khí 110
 bộ lông 69
 bộ lông chim 328
 bộ nhớ dữ liệu 183
 bộ nhớ trong 179
 bộ phận chăm sóc khách hàng 142, 171
 bộ phận đánh lửa 109
 bộ phận phát điện 113, 118
 bộ quần áo bó sát 207
 bộ quần áo đi xe máy 117
 bộ quần áo ngủ 28
 bộ quần áo thể thao 28
 bộ sơ cứu 283
 bộ tản nhiệt 111
 bộ xử lý 179
 bộ xương 257
 bối cảnh 186, 227
 bối rối 25
 bồn cầu 53
 bồn cầu đã ngoại 249
 bồn rửa 44
 bồn súc miệng 270
 bồn tắm 53
 bồn 336
 bốn giờ chiều 341
 bốn giờ sáng 340
 bốn lần 339
 bốn mươi 336
 bông cải xanh 76
 bông tai 32
 bông tắm tẩy da chết 55
 bông tẩy trang 55
 bột cà ri 84
 bột garam masala 84
 bột giặt 56
 bột lúa mạch đen 87
 bột mì 87
 bột mì không chứa gluten 87
 bột mì nguyên cám 87
 bột nghệ 84
 bột ngô 87
 bột nhào 87
 bột nở 87
 bột ớt 84
 bơ 73, 77, 96
 bơ đầu phộng 89
 bơ thực vật 89
 bờ biển 246, 315
 Bờ Biển Ngà 304
 bờ giàu 63
 bờ 209
 bời sải 208
 bờm 214
 Brazil 303
 breaded escalope (lát thịt không xương phủ vụn bánh mì rồi đem rán) 100
 Brunei 308
 búa 58
 búa đập thịt 47
 búa gỗ 58
 bực 223
 bực của nhạc trưởng 228
 bực nhảy 209
 bực xuất phát 208
 bụi tóc 23
 bụi tuyết 218
 Bulgaria 299
 bún, phở 87
 bùng binh 106, 108
 bụng 252
 buổi biểu diễn hòa nhạc 232
 buổi biểu diễn đầu tiên 227
 buổi biểu diễn nhạc rock 232
 buổi chiêu thử phim 241
 buổi công chiếu 241
 buổi dã ngoại 151
 buổi sáng 342
 buổi tối 342
 buổi tối họp phụ huynh 157
 buổi tổng duyệt 227
 buổi trưa/chiều 342
 bướm 212
 bướm chính 210
 bướm mũi 210
 buồn bã 26
 buồn chán 26
 buồn phiền 26
 buồn chứa 54
 buồn lải 122, 124
 buồn tâm đùng 53
 buồn thay đồ 223
 buồn trứng 261
 búp bê 50
 Burkina Faso 304
 Burundi 304
 bút bi 173
 bút chì 155, 173
 bút chì màu 235
 bút dạ 155, 235
 bút dạ quang 173
 bút máy 155
 bút sáp màu 235
 bút xóa 173
 bữa ăn và món ăn 96
 bữa sáng 96
 bữa sáng tự chọn 137
 bức ảnh 52
 bức phác họa 236
 bức tranh 42
 bức tức 26
 buổi 81
 bướm 332
 bưu chính 190
 bưu điện 133
 bưu kiện 190
 bưu kiện nhỏ 191
 bưu thiếp 190
 byte (đơn vị dung lượng dữ liệu) 180
C
 ca đong 98
 calo 103
 ca phẫu thuật 274
 ca sĩ 169

burajiru 303
 burajirunattsu 82
 burakkuberi 79
 burakkuhôru 294
 burakkukaranto 79
 burakkukarantôjûsu 92
 burandê 94
 buranko 151
 burashi 57
 burausu 31
 burauza 182
 burêdo 203
 burêki 118
 burêki furido rizabâ
 tanku 110
 burêki o kakeru 118
 burêki pedaru 112
 burêki ranpu 111
 burêki rebâ 118
 burezâ 31
 burî chizu 72
 burokkorî 76
 burokkû suru 198
 burondo 23
 buronzâ 35
 burûberi 79
 burûberu 320
 burugaria 299
 burugua 86
 burukinâ faso 304
 burunei 308
 burunji 304
 burûsu 231
 bûsutâ 293
 bûsutâ kêburu 114
 buta 326
 butai 226
 butai geijutsu daigaku 164
 butai ishō 227
 butai setto 227
 bûtan 308
 butaniku 68
 butikku 141
 bûtsukatto pantsu 31
 butsuri 156
 byō 340
 byōin 133
 byōin de 273
 byōki 266
 byōshiitsu 273
 byōshō 273, 275
 byōtō 273
 byūrâ 35
 byūtishan 168

C
 CD/DVD disuku
 doraibu 178
 CD/DVD o ijekuto suru 181
 CD purēyâ 233
 CD romu 179
 cha iro 237
 cha no ha 93
 chado 304
 chairo no me 24
 chairudo sîto 119
 chairudo torērâ 119
 chakka zai 248
 chakuchi yō sunaba 206
 chakuriku sōchi 124
 chakuriku suru 125
 chakushinon 183
 channeru o kaeru 185
 channeru o korokoro
 kaeru 185
 championshipu 195
 chedâ chizu 73
 chekkâ 244
 chekku in/auto 137
 chekkuin kauntâ 126
 cheko 299
 chên 118
 chên gâdo 118
 cheri taruto 90
 cherimoya 80
 chero 229
 chesu 245
 chesubôdo 245
 chi 269
 chibusa 252
 chichi 17
 chichi no hi 20
 chichūkai 296
 chien 123
 chiiki 298
 chiirui 320
 chiisai 24
 chiisai/chûgurai/ôkii 99
 chiisai/ôkii 28
 chiisana kojîn shōten 140
 chika chûshajō 135
 chikabochi 149
 chikaku 295
 chikashitsu 39
 chikatetsu 122
 chiketto uriba 227, 241
 chikori 76
 chiku 35
 chikubi 252

chikyū 292, 295
 chikyū to shizen 291
 chîmu 170, 200
 chîmu hensei 195
 chîmu rîdâ 170, 174
 chinpanji 327
 chinretsu dana 144
 chintai apâto 38
 chintai keiyaku 39
 chintsûzai 277
 chippu 102
 chippu shotto o utsu 205
 chiri 156, 303
 chiri furêku 84
 chirimen kyabetsu 76
 chiritori 57
 chiriyō 264
 chîta 325
 chitai 298
 chitsu 261
 chizu 148
 chîzu 96
 chîzu kêki 90
 chîzu moriawase 101
 chîzu uriba 144
 chîzu yō naifu 101
 chô 332
 chô en 265
 chô kôsôbiru 134
 chô onpa kensa 262
 chô onpa satsuei 262
 chôba 207
 chochiku kôza 138
 Chôdo ii desu. Koreni
 shimasu. 28
 chôgō 231
 chôha 187
 chôka hikidashi 138
 chôka nimotsu 127
 chôkaku 259
 chôkeikotsudō 255
 chokki 29
 chokkon 319
 choko bā 98, 146
 chôkogatasha 109
 chôkoku sakuhin 234
 chôkoku suru 234
 chôkokuka 169
 chôkokuzō o tsukuru 234
 chokorêto kêki 90
 chokorêto supureddo 89
 chôku 155, 235
 chokuchō 260
 chôkyori furaito 127
 chônekutai 29

choppâ 116
 chōri 95
 chōri nabe 48
 chōri to sêka kîgu 46
 chōridai 44
 chōrishita 77
 chōritsu suru 228
 chōriyō hakari 45
 chōriyō supûn 48
 chōrui 328
 chôsetsuki 54
 chôshin ki 264
 chôshoku 96
 chôshoku byuffe 137
 chôshoku tsuki no
 heya 137
 chôshoku yō kauntâ 44
 chôshoku yō shiriaru 96,
 145
 chûba 229
 chûburâ beru 228
 chôdoku 269
 chôgaeri 207
 chôgata karasu 328
 chôgoku 310
 chôlingamu 98, 146
 chôji en 265
 chôka nabe 48
 chômon 101
 chômon suru 99
 chunijia 307
 chôô afurika
 kyôwakoku 305
 chôô bunritai 107
 chôrippu 322
 chôsha 276
 chôsha jō 142
 chôsha kinshi 108
 chôsha shite morau 265
 chôshachû no kuruma 106
 chôshôga 236
 chôsul 258
 chôteisha kinshi 108
 CT sukan 275

D

daburu betto 49
 daburu burêdo padoru 211
 daburu doriburu 199
 daburu rûmu 136
 Daburu rûmu o ippaku
 onagai shitain desu
 ga. 136
 daburusu 202
 daburusu rongu sâbisu
 rain 201

- daburusu saidorain 201,
 202
 dachō 329
 dahei 210
 dai go/goban me 337
 dai hachi/hachiban
 me 337
 dai ichi/ichiban me 337
 dai jū/jūban me 337
 dai kyū/kyūban me 337
 dai nana/nanaban me 337
 dai ni/niban me 337
 dai roku/rokuban me 337
 dai san/sanban me 337
 dai yon/yonban me 337
 daiafuramu 261
 daibingu 211
 daibingu bōtsu 211
 daibingu masuku 211
 daibo 18
 daichi 295
 daichō 258
 daidenkin 256
 daidō geinin 148
 daidokoro 44
 daidokoroyō kigu 45
 dailetto 103
 daifu 18
 daigae iryō 278
 daigaku 133, 162
 daigaku no gakul 164
 daigaku o sotsugyō
 suru 163
 daigakukōshi 162
 daigakukyōju shikaku no
 shutoku 162
 daigakusotsugyō 21
 daiichi jigyōkubun 170
 daikōdō 154
 daikyōkin 256
 daikyūshi 270
 dainamo 118
 daini jigyōkubun 170
 dainingu rūmu 43
 dainō 255
 daio 74
 dairi 175
 dairiseki 317
 daiseldō 132
 daitai 252
 daitai bu 69
 daitaikotsu 257
 daitaishitōkin 256
 daiya 244
 daiyamondo 318
 daiyaru botan 184
 daiyaru o mawasu 184
 daiza 159
 daizu 78
 dakiau 19
 dāku chokorētō 98
 danberu 222
 danbō o tsukeru/kesu 62
 danchigai heikōbō 207
 danku shūto 199
 danpukā 121
 danro 42, 62
 dansā 169
 danse 18, 252, 253
 danse hōtai 283
 danse no seishoku
 shisutemu 259
 danseiki 260
 dantai ryōkyōyō basu 115
 dareka ni chūsha o
 suru 265
 dareka ni denwa suru 184
 dareka ni saiketsu suru 264
 dareka ni tegami o
 okuru 190
 dareka o kaiko suru 175
 dareka o yatou 165
 dasshinyū 73
 dasshu bōdō 112
 dāto baiku 116
 datsu 331
 dātsu 221
 datsumō 34
 daunraito 44
 daunrōdō 182
 debabōchō 47
 deguchi 107
 dejitaru foto furēmu 243
 dejitaru kamera 242
 dejitaru reshibā 185
 dekki burashi 57
 dekkichea 246
 denatsu 62
 denchi 158
 dendō doriru 59
 dengon kāburu 179
 denki boira 54
 denki jitensha 119
 denki mētā 62
 denki mōfu 49
 denki mushiki 45
 denki potto 45
 denki setsuzoku 248
 denki ten 141
 denki to danbō 62
 denkigishi 167
 denkikamitori 55
 denkyū no soketto 62
 denmāku 299
 denpa bōenkyō 294
 denretsu 253
 denryoku kyōkyū 62
 denryū no tsuyosa 62
 denshi renji 45
 denshishoseki ridā 183
 dentaru furosu 55
 dentarufurosu de ha o
 kireini suru 271
 denwa 184
 denwachō 184
 deodoranto 34, 277
 depāto 143
 dessanyō mokutan 235
 desuku matto 172
 desuku ōganaizā 173
 desukutoppu konpyūtā 178
 dēta kioku sōchi 183
 dētā no angōka 182
 dētsu 82
 dezātō 91, 101
 dezātō yō supūn 102
 difensu 195, 197
 dījei 232
 dinā purētō 102
 dināru 345
 diru 83
 disuko 231
 disuku jōkki 187
 disupurē 184
 diwārī 20
 dīzeru 113
 do 312
 dō 207, 317
 do yōbi 343
 doa 111, 124
 doa fuda „Jama shinai de
 kudasai” 137
 doa handoru 111
 doa mirā 111, 112
 doa no jōmae 38
 doa no shiki 40
 dobokusagyōin 167
 dōbutsu 324
 dōbutsu no ko 327
 dōbutsu sei shokuhin 68
 dōbutsuen 150
 doitsu 299
 doitsu dentō sugoroku 245
 dōkō 272
 doku 330
 dokuga 330
 dokushin 17
 dokusho tō 125
 dōkutsu 315
 dokyumentarī eiga 186
 dominika kyōwakoku 302
 dominika renpō 302
 domino 244
 dōmu 149
 dōmyaku 259
 doneru kebabu 99
 donguru 183
 dono... mo 339
 doraggu sutōa 141
 doragonfurūtusu 80
 doraibā 58
 doraibā shōtto o utsu 205
 doramā 232
 dōramu setto 230
 dōramusutikku 230
 dōresāju 215
 doriru 59
 dōro hyōji 106
 dōro hyōshikiban 108
 dōro kōji chū 108
 dōro to kōtsū 106
 dōro yoke 116
 doroyoke 118
 dōru 345
 dōryō 175
 dōryōkusha 122
 dosei 293
 dōtai 124
 dōyō shiteiru 26
 DVD 185
 DVD purēyā 185
 dyūsū 202
E
 ... e katāmichi kippu onegai
 shimasu. 123
 ea baggu 112
 eā dakuto 62
 eā mattoresu 249
 ea ponpu 249
 eafirutā 110
 eahōn 120
 earobikusu 223
 echlopla 305
 efude 235
 eggu sursālā 47
 eguri toru 59
 ei 331
 eiga o satsuei suru 234
 eigakan 134, 241

wēbu ga tsuita 23
webukamu 179
wedingu doresu 21
weitā 101, 168
weiji 205
weiji sōru 33
werunesu 279
wēsaku matsuri 20
wigu 23
wingu 195
wōtā hazādo 204
wōtā kureson 74
wōtā sukuiji 57
wōtā tanku 249
wōtāsabā 172

Y

yaa 19
yachin 39
yādo 344
yagai gekijō 226
yagi 326
yagi no chizu 72
yaginyū 73
yaita 69
yaita mame 97
yakedo 269
yakisoba 99
yakkyoku 141, 276
yakōsei no shokubutsu 321
yaku 77, 87, 95
yakusoku 172
yakuzaishi 166, 276
yakyū 200
yakyū batto 200
yakyū mitto 200
yakyūbōru 161
yama 315
yama de 287
yama kaji 314
yama sukī 218
yamadoritake 74
yamori 330
yanagi 319
yane 40
yane mado 40
yanegawara 40
yanetsuki bichi chē 246
yaneura beya 39
yanushi 39
yaoya 140
yari nage 206
yarinaoshi 181
yasai 74

yasei shokubutsu 320
yaseimai 86
yashi 323
yasuri o kakeru 59
yatoinushi 175
yo ji 340
yoake 342
yobidashi botan 275
yobirin 38
yobōsesshu 263
yōchien 21, 154
yōchū 332
yodarekake 27
yōfuku dansu 49
yōfukufukku 41
yoga 278
yōgisha 284
yōguruto 72
Yoi/Donyori shiteiru/
Shimeppokute samui. 312
yoka 225
yokonaga fōmatto 243
yōkoso irasshai mashita 19
yokushitsu 53
yokushitsu de 55
yokusō 53
yokuyō taoru 55
yōmakunō 262
yomu 157, 234
yon bun no ichi 338
yon bun no san 338
yon jū 336
yonaka no jūni ji 341
yōnashi 79
yonbai no 339
yonjū ban me 338
yonkaī 339
yonrin bagī 116
yōroppa 299
yorudan 308
yōryō 276
yōsai rui 76
yōsaishi 169
yōsaiten 141
yōsaiyō torusō 239
yosenami 247
yōsui 262
yōtsui 257
yotto 128
yotto sōjūsha 210
yoyaku 264
yoyaku bangō 127
yoyaku kōdoku 188
yoyaku suru 163

yōzai 61
yubi no chōkan
kansetsu 254
yubi no tsume 254
yubi saki 254
yūbin 190
yūbin bangō 190
yūbin kawase 191
yūbin ryōkin 191
yūbin ryōkin betsunō 190
yūbinkyoku 133
yūbinkyokuin 167
yūbinuke 38, 190, 191
yubinuki 239
yubiwa 32
yude tamago 96
yuderu 95
yūen 113
yūenchi 151
yūgen gaisha 170
yūgen gōshi gaisha 170
yūgento yōshiki 149
yūgure 342
yūho kōen 150
yuka danbō 62
yūka shōken 139
yuka undō 207
yūkaī 285
yūkari 319
yūkashita shūnō 120
yuki 313
yuki matawa kōri niyoru
romen tōketsu 108
yuki ni umoreta 312
yuki no hana 321
yūkisaibai 74
yukuefumeisha 288, 289
yume o miru 51
yumi 229
yumi noko 58
yumibari zuki 292
yunesuko 311
yunifōmu 196
yunisekkusu ifuku 28
yuri 322
yūro 345
yūryō terebi 185
yūsen tsūkōken 107
yūshō kappu 195
yutanpo 49

Z
zakotsu 257
zakuro 80
zanatsu kei 211
zanbia 307
zandaka 183
zangyō 52
zarigani 71
zaseki 122, 125, 226
zaseki annai gakari 227
zaseki bangō 125
zaseki kankaku 125
zaseki no retsu 125
zasshi 146
zasshi no tana 146
zassō 323
zatto me o tōsu 189
zayaku 276
zeikan 126
zemukurippu 173
zen tenkōyō talya 113
zenkeikotsukin 256
zenkutsu undō 223
zenkyaku 124
zenkyō 214
zennyū 73
zenpō yūsen dōro 108
zenrin 118
zenritsu sen 260
zenryōfun 87
zenryōfun pan 88
zensai 101
Zensai/mein ryōri/dezato
wa... ni shimasu. 102
zenshin masui 274
zensoku 267
zentōdō 255
zentōkin 256
zenwan 253
zeraniumu 322
zeri 91
zesshoku 103
zetsubōshita 26
zettai saishoku shugi 103
zō 326
zōchiku 38
zōenka 167
zōki teikyō 283
zōkin 46
zōmotsu 69
zōshoku suru 65
zukkini 77
zumen 157
zumen o kaku 157
zūmu renzu 242
zutsū 265

CHỈ MỤC TIẾNG ANH - 英語索引 - ENGLISH INDEX

3D film 241
7-metre line 197
7-metre throw 197
9th September 2019. 342

A

a billion 337
a couple 339
a dozen 339
a few 339
a fifth 338
A glass of..., please. 147
a half 338
a hundred 336
a hundred thousand 337
a million 337
A portion of chips with
ketchup and mayonnaise,
please. 99
a quarter 338
A single to..., please. 123
a third 338
a thousand 337
a trillion 337
abdomen 252
abduction 285
abortion 261
abscess 267
abselling 220
abstract painting 236
academy of performing
arts 164
accelerator pedal 112
accessories 32
accident 282
accident at sea 288
accident scene 282
accident victim 282
accordion 230
account 182
account number 138
accountant 166
accounting 170
ace 202, 244
Achilles tendon 256
acoustic 233
acoustic guitar 229
acquaintance 18
acre 344
acrylic paint 61, 235
actor 169, 186, 227
actress 227
acupuncture 278
adaptor 62
to add 339

to add salt 95
addiction 267
address 190
addressee 190
admission fee 148
adolescent 18
adrenaline 283
adult 18
advanced level exams 154
advert 187
advertisement 188
aerial 110, 187
aerobics 223
the aeroplane 124
Afghanistan 307
Africa 304
the African Union (AU) 311
afternoon 342
aftershave 55
agenda 174
AIDS 267
aikido 213
aileron 124
air bridge 126
air conditioner 109
air duct 62, 117
air filter 110
air freshener 53
air horn 120
air traffic control 124
air traffic controller 126
air vent 125
airbag 112
airbed 249
airline 124
airstairs 126
aisle 125, 144
alarm clock 49
Albania 299
alcoholic drinks 94
Algeria 304
all 339
all-season tyre 113
Allen key® 60
allergy 265
alley 132
alligator 330
almond 82
Alps 297
alternative therapies 278
Alzheimer's disease 267
amaretto 93
Amazon Basin 297
amber 318
ambulance 282
American football 161, 200
American muffin 90
amethyst 318
amniotic fluid 262

amniotic sac 262
amount 139
ampere 62
amplifier 232
amusement park 151
an eighth 338
anaesthetist 274
ancestor 17
anchor 210
Andes 297
Andorra 299
angler 216
Angola 304
angry 26
animal products 68
animals 324
animated film 241
ankle 253, 254
ankle boot 31
annual 323
annual leave 175
to answer 184
answering machine 184
ant 333
Antarctic Circle 298
Antarctic Ocean 296
Antarctica 298
anteater 327
Antigua and Barbuda 302
antique shop 141
anus 261
aperitif 101
aperture dial 242
app 183
appendix 258
applause 227
apple 79
apple juice 92
apple spritzer 92
apple strudel 91
applicant 165
application documents 165
to apply first aid 282
to apply for a position 165
appointment 172, 264
après-ski 219
apricot 79
April 343
apron 46, 270
aquamarine 318
aquarium 148, 331
aquatic park 209
the Arab League 311
Arabian Sea 296
arch 149, 254
archery 221
architect 167
architecture 149
the Arctic 298

Arctic Circle 298
Arctic Ocean 296
Are there any
vacancies? 136
Argentina 303
arm 159, 252, 253
armchair 41, 42, 52
Armenia 307
armpl 252
armrest 52, 122, 268
arrest 285
arrival 126
arrogant 26
art 156
art college 164
art deco 149
art gallery 134
art history 162
art nouveau 149
artery 259
artichoke 74
article 188
articulated lorry 120
artificial fly 216
artificial limb 268
artificial respiration 275
artist 169
arts and crafts 235
ash 319
ashtray 147
Asia 307
asparagus 74
asphalt 317
assault 285
assembly hall 154
assembly point 288
assignment 164
assistant 175
associate 171
asteroid 294
asthma 267
astronaut 294
astronomy 294
at breaktime 160
at home 37
at sea 288
At seven o'clock. 340
at the airport 126
at the beach 246
at the corner 135
at the dentist's 270
at the doctor's 264
at the optician's 272
at the petrol station 113
at the port 129
at the railway station 123
At what time? 340
athletics 206
Atlantic Ocean 296